|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2019/NĐ-CP NGÀY 25/4/2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2019/NĐ-CP** | **DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ** | **THUYẾT MINH** |
| **NGHỊ ĐỊNH**  **Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp** | **NGHỊ ĐỊNH**  **Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp** | Giữ nguyên tên Nghị định để phù hợp với lĩnh vực quản lý theo Luật lâm nghiệp |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.  2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực Lâm nghiệp không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.  2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực lâm nghiệp không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt. | Giữ nguyên phạm vi điều chỉnh |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.  2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:  a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;  b) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;  c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;  d) Tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;  đ) Tổ chức nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Lâm nghiệp.  3. Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này là những đối tượng không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.  2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:  a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;  b) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;  c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;  d) Tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;  đ) Tổ chức nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Lâm nghiệp.  3. Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này là những đối tượng không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này. | Giữ nguyên đối tượng áp dụng |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Kiểm lâm viên là công chức thuộc các ngạch kiểm lâm, biên chế trong cơ quan kiểm lâm.  2. Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống là những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết (ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan...).  3. Sản phẩm của động vật rừng; động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB, IIB; động vật thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; động vật hoang dã trên cạn khác là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ các loại động vật đó ở dạng thô hoặc đã qua sơ chế, chế biến.  4. Rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng bao gồm: rừng tái sinh tự nhiên hoặc rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trữ lượng cây đứng dưới 10 m3/ha.  5. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:  a) Tang vật gồm: Lâm sản; động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; động vật, thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; động vật hoang dã trên cạn khác; bộ phận cơ thể, sản phẩm của các loài động vật quy định tại khoản này ở dạng thô hoặc đã qua sơ chế, chế biến; sản phẩm chế biến từ gỗ của các loài thực vật quy định tại khoản này; giống cây trồng lâm nghiệp.  b) Phương tiện gồm: Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện thủy nội địa, phương tiện thô sơ đường thủy và các loại phương tiện khác, các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.  6. Phương tiện bị người vi phạm hành chính chiếm đoạt trái phép là trường hợp phương tiện của chủ sở hữu hợp pháp bị người có hành vi vi phạm hành chính trộm cắp, cướp, cưỡng đoạt, lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt, lợi dụng chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản để chiếm đoạt hoặc các hành vi trái pháp luật khác tước đoạt quyền chiếm hữu, quản lý, sử dụng.  7. Phương tiện bị người vi phạm sử dụng trái phép là trường hợp chủ sở hữu hợp pháp, người quản lý hợp pháp hoặc người sử dụng hợp pháp phương tiện cho người khác thuê, mượn hoặc thuê người khác điều khiển phương tiện hoặc giao phương tiện cho người lao động của mình điều khiển để sử dụng vào mục đích hợp pháp, nhưng người được thuê, được mượn phương tiện hoặc người được giao điều khiển phương tiện đó đã tự ý sử dụng phương tiện để vi phạm hành chính.  8.[[4]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Van-ban-hop-nhat-03-VBHN-BNNPTNT-2022-Nghi-dinh-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-lam-nghiep-531563.aspx#_ftn4) Động vật hoang dã trên cạn khác là các loài quy định tại điểm đ khoản 29 Điều 3 Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-06-2019-nd-cp-quan-ly-thuc-vat-rung-dong-vat-rung-nguy-cap-quy-hiem-405883.aspx) ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số [84/2021/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-84-2021-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-06-2019-nd-cp-quan-ly-thuc-vat-rung-488788.aspx) ngày 22  tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-06-2019-nd-cp-quan-ly-thuc-vat-rung-dong-vat-rung-nguy-cap-quy-hiem-405883.aspx) . | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Kiểm lâm viên là công chức thuộc các ngạch kiểm lâm trong cơ quan ***quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực*** lâm nghiệp, kiểm lâm.  2. Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống là những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết (ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan...).  ***3. Sản phẩm của động vật rừng là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật (ví dụ: thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng...); vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của động vật rừng đã qua chế biến (ví dụ: cao nấu từ xương động vật hoang dã; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da động vật hoang dã).***  4. Rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng bao gồm: rừng tái sinh tự nhiên hoặc rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trữ lượng cây đứng dưới 10 m3/ha.  5. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:  a) Tang vật gồm: Lâm sản; động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; động vật, thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp ***và sản phẩm của các loài động vật đó; gỗ, sản phẩm gỗ***; giống cây trồng lâm nghiệp.  b) Phương tiện gồm: Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện thủy nội địa, phương tiện thô sơ đường thủy và các loại phương tiện khác, các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.  6. Phương tiện bị người vi phạm hành chính chiếm đoạt trái phép là trường hợp phương tiện của chủ sở hữu hợp pháp bị người có hành vi vi phạm hành chính trộm cắp, cướp, cưỡng đoạt, lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt, lợi dụng chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản để chiếm đoạt hoặc các hành vi trái pháp luật khác tước đoạt quyền chiếm hữu, quản lý, sử dụng.  7. Phương tiện bị người vi phạm sử dụng trái phép là trường hợp chủ sở hữu hợp pháp, người quản lý hợp pháp hoặc người sử dụng hợp pháp phương tiện cho người khác thuê, mượn hoặc thuê người khác điều khiển phương tiện hoặc giao phương tiện cho người lao động của mình điều khiển để sử dụng vào mục đích hợp pháp, nhưng người được thuê, được mượn phương tiện hoặc người được giao điều khiển phương tiện đó đã tự ý sử dụng phương tiện để vi phạm hành chính. | Chỉnh lý khái niệm tại khoản 1 để phù hợp với tổ chức bộ máy mới sau khi sáp nhập, phù hợp với điểm h khoản 1 Điều 37a Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025  Chỉnh lý khái niệm sản phẩm động vật rừng để đảm bảo thống nhất giữa xử lý hành chính và hình sự, phù hợp với khái niệm tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP |
| **Điều 4. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả**  1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.  2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:  a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;  b) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng.  3. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;  b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;  c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;  d) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;  đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;  e) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính;  g) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp;  h) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả;  i) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết;  k)[[6]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Van-ban-hop-nhat-03-VBHN-BNNPTNT-2022-Nghi-dinh-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-lam-nghiep-531563.aspx#_ftn6) Buộc tiêu hủy lô giống cây trồng lâm nghiệp;  l) Buộc đưa chất thải*,*hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng;  m) Buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;  n) Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;  o) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp.  4. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 17 và Điều 20 của Nghị định này nhưng không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì thực hiện khắc phục hậu quả bằng biện pháp lâm sinh tại điểm a hoặc điểm d khoản 1 Điều 45 Luật Lâm nghiệp để khôi phục rừng. | **Điều 4. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả**  1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.  2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:  a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;  b) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng.  3. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;  b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;  c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;  d) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;  đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;  e) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính;  g) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp;  h) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả;  i) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết;  k) Buộc tiêu hủy lô giống cây trồng lâm nghiệp;  l) Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng;  m) Buộc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;  n) Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;  o) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp;  ***p) Buộc lập đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.***  4. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 18 và Điều 21 Nghị định này nhưng không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì thực hiện khắc phục hậu quả bằng biện pháp lâm sinh tại điểm a hoặc điểm d khoản 1 Điều 45 Luật Lâm nghiệp để khôi phục rừng.  ***5. Trường hợp phá rừng tự nhiên: Tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 3 Điều này, bằng loài cây bản địa, phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.*** | Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả để phù hợp với trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ rừng khi kinh doanh du lịch, nghỉ dưỡng giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ  Bổ sung quy định trồng cây bản địa đối với trường hợp phá rừng tụ nhiên để bảo tồn hệ sinh thái, đa dạng sinh học, môi trường rừng và phát triển bền vững |
| **Điều 5. Đơn vị tính để xác định thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra**  1. Diện tích rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng tính bằng mét vuông (m2) hoặc héc ta (ha).  2. Khối lượng gỗ tính bằng mét khối (m3).  3. Đơn vị tính và phương pháp xác định số lượng, khối lượng lâm sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối với tang vật vi phạm là gỗ, khi xử phạt vi phạm hành chính phải quy thành gỗ tròn. Quy đổi khối lượng các loại gỗ xẻ, gỗ đẽo thành gỗ tròn bằng cách nhân với hệ số 1,6.  4. Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc loài thông thường; động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB; sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB; thực vật rừng ngoài gỗ và sản phẩm gỗ xác định trị giá bằng tiền Việt Nam, đơn vị tính là đồng. | **Điều 5. Đơn vị tính để xác định thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra**  1. Diện tích rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng tính bằng mét vuông (m2) hoặc héc ta (ha).  2. Khối lượng gỗ tính bằng mét khối (m3).  3. Đơn vị tính và phương pháp xác định số lượng, khối lượng lâm sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và ***Môi trường.*** Đối với tang vật vi phạm là gỗ, khi xử phạt vi phạm hành chính phải quy thành gỗ tròn. Quy đổi khối lượng các loại gỗ xẻ, gỗ đẽo thành gỗ tròn bằng cách nhân với hệ số 1,6.  4. Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc loài thông thường; động vật rừng hoặc sản phẩm của ***chúng*** thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB; sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừngnguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB; thực vật rừng ngoài gỗ và sản phẩm gỗ xác định trị giá bằng tiền Việt Nam, đơn vị tính là đồng. | Chỉnh lý tên Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường để phù hợp với tên Bộ mới sau khi sắp xếp |
| **Điều 6. Áp dụng xử phạt vi phạm hành chính**  1. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này là mức phạt tiền được áp dụng đối với cá nhân, mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực Lâm nghiệp đối với cá nhân là 500.000.000 đồng; tổ chức vi phạm áp dụng phạt tiền bằng 2 lần mức phạt tiền với cá nhân có cùng hành vi và mức độ vi phạm, mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực Lâm nghiệp đối với tổ chức là 1.000.000.000 đồng.  2. Hành vi vi phạm hành chính đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA.  3. Hành vi vi phạm hành chính đối với các loài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với thực vật rừng, động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I. Hành vi vi phạm hành chính đối với các loài thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với thực vật rừng, động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II.  4. Hành vi vi phạm đối với động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB, IIB hoặc động vật hoang dã thuộc Phụ lục I, II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp nhưng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, thì áp dụng xử lý như động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.  4a. Hành vi vi phạm hành chính đối với động vật hoang dã trên cạn khác hoặc động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục III Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thì áp dụng xử phạt như đối với động vật rừng thông thường.  Trường hợp hành vi vi phạm đối với động vật hoang dã trên cạn khác trị giá từ 300.000.000 đồng trở lên thì áp dụng khung tiền phạt cao nhất như đối với động vật rừng thông thường; áp dụng hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với khung phạt đó.  5. Hành vi vi phạm thuộc vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết chuyển đến để xử phạt hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để áp dụng khung tiền phạt, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với hành vi vi phạm đó để xử phạt.  Trường hợp hành vi vi phạm hành chính gây hậu quả vượt quá mức hậu quả quy định tại khung tiền phạt cao nhất đối với hành vi vi phạm đó thì áp dụng khung tiền phạt cao nhất, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với khung phạt đó để xử phạt.  Trường hợp tang vật vi phạm là động vật, bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng xử phạt như động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB.  6. Trường hợp một hành vi vi phạm hành chính gây thiệt hại nhiều loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hoặc tang vật vi phạm gồm nhiều loại lâm sản khác nhau nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, thì xác định tiền phạt của hành vi vi phạm theo từng loại rừng hoặc từng loại lâm sản.  7. Hành vi vi phạm đối với rừng đã quy hoạch cho mục đích khác, nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, thì áp dụng xử phạt theo quy định đối với loại rừng tương ứng trước khi quy hoạch cho mục đích khác.  8. Hành vi vi phạm gây thiệt hại đối với lâm sản của chủ rừng do chủ rừng phát hiện thì chủ rừng tiến hành lập biên bản kiểm tra, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật và báo cáo, bàn giao trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày phát hiện vi phạm cho cơ quan, người có thẩm quyền, đồng thời phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này. Đối với lâm sản tịch thu là lâm sản do chủ rừng tự bỏ vốn đầu tư để trồng thì trả lại cho chủ rừng.  9. Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu, thì áp dụng xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính.  10. Người thi hành công vụ, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp có trách nhiệm xác định phạm vi, ranh giới, diện tích rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng bị tác động, bị thiệt hại để ghi vào biên bản vi phạm hành chính. Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định để xác định diện tích rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng bị thiệt hại, bị tác động. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định. | **Điều 6. Áp dụng xử phạt vi phạm hành chính**  1. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này là mức phạt tiền được áp dụng đối với cá nhân, mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực lâm nghiệp đối với cá nhân là 500.000.000 đồng; tổ chức vi phạm áp dụng phạt tiền bằng 2 lần mức phạt tiền với cá nhân có cùng hành vi và mức độ vi phạm, mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực Lâm nghiệp đối với tổ chức là 1.000.000.000 đồng.  2. Hành vi vi phạm hành chính đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA.  3. Hành vi vi phạm hành chính đối với các loài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với thực vật rừng, động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I. Hành vi vi phạm hành chính đối với các loài thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với thực vật rừng, động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II.  4. Hành vi vi phạm đối với động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB, IIB hoặc động vật hoang dã thuộc Phụ lục I, II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp nhưng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, thì áp dụng xử lý như động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.  5. Hành vi vi phạm hành chính đối với động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục III Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thì áp dụng xử phạt như đối với động vật rừng thông thường.  6. Hành vi vi phạm thuộc vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết chuyển đến để xử phạt hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để áp dụng khung tiền phạt, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với hành vi vi phạm đó để xử phạt.  Trường hợp hành vi vi phạm hành chính gây hậu quả vượt quá mức hậu quả quy định tại khung tiền phạt cao nhất đối với hành vi vi phạm đó thì áp dụng khung tiền phạt cao nhất, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với khung phạt đó để xử phạt.  Trường hợp tang vật vi phạm là động vật, bộ phận cơ thể ***không thể tách rời sự sống***, sản phẩm của động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng xử phạt như động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừngnguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB.  **7.** Trường hợp một hành vi vi phạm hành chính gây thiệt hại nhiều loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng ***hoặc gây thiệt hại nhiều trạng thái rừng*** hoặc tang vật vi phạm gồm nhiều loại lâm sản khác nhau nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, thì xác định tiền phạt của hành vi vi phạm theo từng loại rừng hoặc ***hoặc từng trạng thái đối với từng loại rừng hoặc*** từng loại lâm sản.  **8.** Hành vi vi phạm đối với rừng đã quy hoạch cho mục đích khác, nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, thì áp dụng xử phạt theo quy định đối với loại rừng tương ứng trước khi quy hoạch cho mục đích khác.  ***9. Hành vi vi phạm hành chính trên diện tích rừng được quy hoạch sang loại rừng khác nhưng chưa có quyết định chuyển loại rừng của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật thì áp dụng xử phạt như đối với loại rừng tương ứng trước khi quy hoạch sang loại rừng khác.***  ***10***. Hành vi vi phạm gây thiệt hại đối với lâm sản của chủ rừng do chủ rừng phát hiện thì chủ rừng tiến hành lập biên bản kiểm tra, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật và báo cáo, bàn giao trong thời hạn 0***2*** ngày kể từ ngày phát hiện vi phạm cho cơ quan, người có thẩm quyền, đồng thời phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này. Đối với lâm sản do chủ rừng tự bỏ vốn đầu tư để trồng thì trả lại cho chủ rừng.  ***11*.** Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu, thì áp dụng xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính.  ***12***. Người thi hành công vụ, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp có trách nhiệm xác định phạm vi, ranh giới, diện tích rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng bị tác động, bị thiệt hại để ghi vào biên bản vi phạm hành chính. Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định để xác định diện tích rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng bị thiệt hại, bị tác động. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.  ***13. Khi thực hiện tạm giữ tang vật vi phạm, người có thẩm quyền không phải niêm phong theo quy định của pháp luật các trường hợp sau: gốc, rễ, cành cây lớn có hình dạng không đều; gỗ, thực vật ngoài gỗ dạng rời như mùn cưa, dăm gỗ, vỏ cây, vụn gỗ không được chứa đựng trong các thùng, hộp, khoang kín; thực vật rừng ngoài gỗ hoặc sản phẩm từ chúng ở dạng tươi, gồm hoa, lá, nhựa cây, quả rừng tươi, măng tươi, cây giống; gỗ, thực vật ngoài gỗ vận chuyển cùng động vật rừng sống; gỗ vận chuyển trên bè gỗ trôi sông và bằng phương tiện không có khoang kín.*** | - Chỉnh lý, bổ sung cụm từ *“không thể tách rời sự sống”* sau cụm từ *“bộ phận cơ thể”* để áp dụng thống nhất trong dự thảo Nghị định và thống nhất giữa hành chính và hình sự (Điều 232 Bộ Luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017)  - Chỉnh lý, bổ sung cụm từ “*hoặc gây thiệt hại nhiều trạng thái rừng”* để phù hợp với quy định xử phạt tại Điều 7, Điều 18 và Điều 21 dự thảo Nghị định, cụ thể: xử phạt vi phạm hành chính theo trạng thái rừng (Rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng) và loại rừng (rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)  - Quy định áp dụng xử lý đối với trường hợp được rừng được quy hoạch sang loại rừng khác nhưng chưa có quyết định chuyển loại rừng để hiểu và áp dụng thống nhất giữa các cơ quan chức năng trong quá trình xử lý vi phạm (Kiểm lâm, Công an, Viện Kiểm soát, Tòa án)  - Bổ sung quy định các trường hợp không thể niêm phong để cụ thể hóa quy định tại điểm d khoản 5a Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025 *“d) Hàng hóa khác không thể niêm phong theo quy định của pháp luật.”,* đặc biệt phù hợp thực tiễn quá trình xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp |
| **Chương II**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**  **Mục 1. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ RỪNG, SỬ DỤNG RỪNG** | **Chương II**  **HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**  **Mục 1. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ RỪNG, SỬ DỤNG RỪNG** | Giữ nguyên tên chương như Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung năm 2022 |
| **Điều 7. Lấn, chiếm rừng**  Hành vi dịch chuyển mốc giới, ranh giới rừng hoặc chiếm rừng của chủ rừng khác; rừng thuộc sở hữu toàn dân chưa giao, chưa cho thuê, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 5.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 3.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 2.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 1.000 m2.  2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 10.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m2 đến dưới 4.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2.  3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 20.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 8.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 6.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 4.000 m2.  4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 20.000 m2 đến dưới 30.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 8.000 m2 đến dưới 10.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 6.000 m2 đến dưới 8.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 5.000 m2.  5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 32.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 30.000 m2 đến dưới 40.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 15.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 8.000 m2 đến dưới 12.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.000 m2.  6. Phạt tiền từ 32.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 40.000 m2 đến dưới 50.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 20.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 12.000 m2 đến dưới 15.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 7.000 m2 đến dưới 10.000 m2.  7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích 50.000 m2 trở lên;  b) Rừng sản xuất có diện tích 20.000 m2 trở lên;  c) Rừng phòng hộ có diện tích 15.000 m2 trở lên;  d) Rừng đặc dụng có diện tích 10.000 m2 trở lên.  8. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này. | **Điều 7. Lấn, chiếm rừng**  Hành vi ***tự ý di*** chuyển mốc giới, ***thay đổi*** ranh giới rừng hoặcchiếm diện tích rừng ***thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp*** của chủ rừng khác ***hoặc diện tích*** rừng thuộc sở hữu toàn dânnhưng ***Nhà nước*** chưa giao, chưa cho thuê, bị xử phạt như sau:  ***1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 1.000 m2;***  ***b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m2;***  ***c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 100 m2;***  ***d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m2.***  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 5.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m2 đến dưới 3.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 100 m2 đến dưới 2.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m2 đến dưới 1.000 m2.  3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 10.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m2 đến dưới 4.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2.  4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 20.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 8.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 6.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 4.000 m2.  5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 20.000 m2 đến dưới 30.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 8.000 m2 đến dưới 10.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 6.000 m2 đến dưới 8.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 5.000 m2.  6. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 30.000 m2 đến dưới 40.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 15.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 8.000 m2 đến dưới 12.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.000 m2.  7. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 40.000 m2 đến dưới 50.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 20.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 12.000 m2 đến dưới 15.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 7.000 m2 đến dưới 10.000 m2.  8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích 50.000 m2 trở lên;  b) Rừng sản xuất có diện tích 20.000 m2 trở lên;  c) Rừng phòng hộ có diện tích 15.000 m2 trở lên;  d) Rừng đặc dụng có diện tích 10.000 m2 trở lên.  9. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này. | - Chỉnh lý mô tả hành vi nhằm bảo đảm tính minh bạch, thống nhất, khả thi trong áp dụng pháp luật và nâng cao hiệu quả phòng ngừa, xử lý vi phạm  - Bổ sung khung xử phạt nhằm áp dụng mức phạt nhẹ hơn với vi phạm nhỏ, tỷ lệ thuận với mức độ vi phạm hung xử phạt để phù hợp với thực tiễn. |
| **Điều 8. Khai thác trái phép môi trường rừng và thực hiện các dịch vụ, kinh doanh trái phép trong rừng**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức du lịch, tham quan trong rừng mà không được phép của chủ rừng.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Tổ chức các dịch vụ, kinh doanh trong rừng mà không được phép của chủ rừng;  b) Tổ chức nghỉ dưỡng, giải trí trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Không lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;  b) Lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nhưng không phù hợp với đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.  5. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản, thì bị xử phạt theo Điều 13 hoặc Điều 20 của Nghị định này. | **Điều 8. Khai thác trái pháp luật về môi trường rừng và thực hiện các dịch vụ, kinh doanh trái phép trong rừng**  1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Tổ chức du lịch, tham quan trong rừng mà không được phép của chủ rừng;  ***b) Nuôi, trồng cây dược liệu hoặc thu hoạch cây dược liệu trong rừng trong rừng mà không được phép của chủ rừng;***  ***c) Nuôi, trồng cây dược liệu trong rừng đặc dụng không đúng phương thức theo quy định;***  ***d) Ngâm, ủ, sấy, bảo quản và chế biến cây dược liệu trong rừng.***  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Tổ chức các dịch vụ, kinh doanh trong rừng mà không được phép của chủ rừng;  b) Tổ chức nghỉ dưỡng, giải trí trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;  ***c) Nuôi, trồng phát triển cây dược liệu ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; những khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn có độ dốc trên 30 độ, vùng bờ biển bị xói lở thuộc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển trừ trường hợp được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận và phù hợp với phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;***  ***d) Chủ rừng không xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo quy định pháp luật.***  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong ừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Không lập dự án hoặc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nhưng không phù hợp với đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;  ***b) Không lập đề án hoặc lâp đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất không phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.***  4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Không lập dự án hoặc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng nhưng không phù hợp với đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;  ***b) Không lập đề án hoặc lâp đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng không phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.***  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Buộc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này;  ***c) Buộc lập đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này.***  6. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản, thì bị xử phạt theo Điều 13, Điều 14 hoặc Điều 21 Nghị định này. | - Chỉnh lý, chia khung xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định trong rừng phòng hộ và đặc dung riêng để đảm bảo tính công bằng, phù hợp với mức độ quan trọng của từng loại rừng, nâng cao hiệu quả răn đe, bảo vệ tối đa tài nguyên rừng đặc dụng và phòng hộ  - Rà soát, bổ sung hành vi vi phạm để đảm bảo thực hiện đầy đủ quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ rừng tại Điều 14, Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung năm 2024 và Nghị định số 183/2025/NĐ-CP  - Chỉnh lý biện pháp khắc phục hậu quả tại điểm b khoản 5 và bổ sung điểm c để phù hợp với trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ rừng khi vi phạm hành chính đối với hành vi khai thác trái phép môi trường rừng và thực hiện các dịch vụ, kinh doanh trái phép trong rừng |
| **Điều 9. Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng**  1. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không ký hợp đồng chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng sau 03 tháng, kể từ khi sử dụng dịch vụ môi trường rừng, bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không ký hợp đồng đối với chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả trực tiếp;  b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trong trường hợp chi trả gián tiếp;  c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trong trường hợp chi trả gián tiếp.  2. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả gián tiếp, bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 50.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  c) Phạt tiền từ 3.000.000 đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;  đ) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 500.000.000 đồng trở lên.  3. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ, bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền dưới 20.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;  g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền 500.000.000 đồng trở lên.  4. Hành vi không thực hiện chi trả hoặc chi trả không đầy đủ, đúng hạn tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng ký kết giữa chủ rừng và người nhận khoán bảo vệ rừng, bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 5.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 50.000.000 đồng trở lên.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.  Tiền lãi được tính trên cơ sở số tiền chậm chi trả, thời gian chậm chi trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm gần nhất với thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.  b) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này. | **Điều 9. Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng**  1. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không ký hợp đồng chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng sau 03 tháng, kể từ khi sử dụng dịch vụ môi trường rừng, bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không ký hợp đồng đối với chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả trực tiếp;  b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trong trường hợp chi trả gián tiếp;  c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trong trường hợp chi trả gián tiếp.  2. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả gián tiếp, bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 50.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  c) Phạt tiền từ 3.000.000 đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;  đ) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 500.000.000 đồng trở lên.  3. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ, bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền dưới 20.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;  e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;  g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền 500.000.000 đồng trở lên.  4. Hành vi không thực hiện chi trả hoặc chi trả không đầy đủ, đúng hạn tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng ký kết giữa chủ rừng và người nhận khoán bảo vệ rừng, bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 5.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 50.000.000 đồng trở lên.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.  Tiền lãi được tính trên cơ sở số tiền chậm chi trả, thời gian chậm chi trả ***từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến thời điểm ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính*** theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm gần nhất với thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.  b) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này. | Chỉnh lý, bổ sung thời hạn tính lãi để làm rõ căn cứ tính lãi, đảm bảo công bằng, tăng tính răn đe và thống nhất trong quá trình xử lý vi phạm |
| **Điều 10. Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc không thực hiện đúng phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững không đúng quy định của pháp luật về tiêu chí quản lý rừng bền vững.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 10. Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững**  1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc không thực hiện đúng phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững không đúng quy định của pháp luật về tiêu chí quản lý rừng bền vững.  3. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này. |  |
| **Điều 11. Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng do nhà nước đại diện chủ sở hữu có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản từ rừng tự nhiên có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục về khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật. | **Điều 11. Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp**  1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Khai thác chính, khai thác tận thu, khai thác tận dụng gỗ rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật;  ***b) Khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức, cá nhân tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ từ các chương trình, dự án nhưng không chấp hành đầy đủ về trình tự, thủ tục khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật.***  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác chính, khai thác tận thu, khai thác tận dụng lâm sản lâm sảntừ rừng tự nhiên có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục về khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật. | Bổ sung hành vi vi phạm hồ sơ, thủ tục khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức, cá nhân tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ từ các chương trình, dự án để phù hợp với thực tiễn vì hiện nay, nhiều tổ chức, cá nhân được giao đất rừng phòng hộ và họ tự bỏ vốn hoặc nhận một phần hỗ trợ để trồng rừng nhưng quá trình khai thác không tuân thủ thủ tục |
| **Điều 12. Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng**  Hành vi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã đảm bảo điều kiện nhưng chưa thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích dưới 800 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 600 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 400 m2.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.400 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m2 đến dưới 1.000 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 400 m2 đến dưới 800 m2.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.400 m2 đến dưới 3.000 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 2.000 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.500 m2.  4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m2 đến dưới 3.000 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.500 m2.  5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.000 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.500 m2.  6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 7.000 m2 đến dưới 10.000 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.500 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.500 m2 đến dưới 5.000 m2.  7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích 10.000 m2 trở lên;  b) Rừng phòng hộ có diện tích 7.500 m2 trở lên;  c) Rừng đặc dụng có diện tích 5.000 m2 trở lên. | **Điều 12. Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng**  Hành vi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã đảm bảo điều kiện ***theo quy định Luật Lâm nghiệp*** nhưng chưa thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích dưới 800 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 600 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 400 m2.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.400 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m2 đến dưới 1.000 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 400 m2 đến dưới 800 m2.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.400 m2 đến dưới 3.000 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 2.000 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.500 m2.  4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m2 đến dưới 3.000 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.500 m2.  5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.000 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.500 m2.  6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 7.000 m2 đến dưới 10.000 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.500 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.500 m2 đến dưới 5.000 m2.  7. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 15.000 m2;  b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 7.500 m2 đến dưới 10.000 m2;  c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 6.500 m2.  ***8. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất có diện tích*** từ ***15.000 m2 đến dưới 20.000 m2;***  ***b) Rừng phòng hộ có diện tích*** từ ***10.000 m2 đến dưới 12.500 m2;***  ***c) Rừng đặc dụng có diện tích*** từ ***6.500 m2 đến dưới 8.000 m2.***  ***9. Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất có diện tích*** từ ***20.000 m2 đến dưới 25.000 m2;***  ***b) Rừng phòng hộ có diện tích*** từ ***12.500 m2 đến dưới 15.000 m2;***  ***c) Rừng đặc dụng có diện tích*** từ ***8.000 m2 đến dưới 9.500 m2.***  ***10. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất có diện tích*** từ ***25.000 m2 đến dưới 30.000 m2;***  ***b) Rừng phòng hộ có diện tích*** từ ***15.000 m2 đến dưới 17.500 m2;***  ***c) Rừng đặc dụng có diện tích*** từ ***9.500 m2 đến dưới 11.000 m2.***  ***11. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất có diện tích*** từ ***30.000 m2 đến dưới 35.000 m2;***  ***b) Rừng phòng hộ có diện tích*** từ ***17.500 m2 đến dưới 20.000 m2;***  ***c) Rừng đặc dụng có diện tích*** từ ***11.000 m2 đến dưới 12.500 m2d.***  ***12. Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất có diện tích từ 35.000 m2 đến dưới 40.000 m2;***  ***b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 20.000 m2 đến dưới 22.500 m2;***  ***c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 12.500 m2 đến dưới 14.000 m2.***  ***13. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất có diện tích từ 40.000 m2 đến dưới 45.000 m2;***  ***b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 22.500 m2 đến dưới 25.000 m2;***  ***c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 14.000 m2 đến dưới 15.500 m2.***  ***14. Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất có diện tích từ 45.000 m2 đến dưới 50.000 m2;***  ***b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 25.000 m2 đến dưới 27.500 m2;***  ***c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 15.500 m2 đến dưới 17.000 m2.***  ***15. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất có diện tích từ 50.000 m2 trở lên;***  ***b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 27.500 m2 trở lên;***  ***c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 17.000 m2 trở lên.*** | - Chỉnh lý, mô tả rõ hành vi vi phạm để đảm bảo các cơ quan chức năng áp dụng thống nhất trong quá trình xử lý vi phạm  - Tăng mức phạt tối đa đối với hành vi vi phạm từ 100 triệu đồng lên 300 triệu đồng vì việc chuyển mục đích sử dụng rừng là hành vi ảnh hưởng trực tiếp đến diện tích, chất lượng rừng và hệ sinh thái → mức độ nguy hiểm cao, tăng mức xử phạt giúp chế tài tương xứng với giá trị tài nguyên bị xâm hại, khắc phục tình trạng *“phạt cho tồn tại”*. Thực tế cho thấy hành vi chuyển mục đích sử dụng rừng trái phép diễn ra phức tạp, gây thiệt hại lớn về môi trường và lợi ích xã hội, mức phạt tối đa 100 triệu đồng trước đây còn thấp, chưa đủ sức răn đe, trong khi lợi nhuận từ việc chuyển mục đích sử dụng rừng (nhất là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) thường cao hơn nhiều lần |
| **Điều 13. Khai thác rừng trái pháp luật**  Hành vi khai thác lâm sản trong rừng không được phép của cơ quan có thẩm quyền, bị xử phạt như sau:  1. Khai thác trái pháp luật trong rừng sản xuất:  a) Đối với gỗ loài thông thường:  Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,4 m3 gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,2 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,4 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m3 đến dưới 05 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m3 đến dưới 2,5 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 05 m3 đến dưới 07 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 2,5 m3 đến dưới 3,5 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 07 m3 đến dưới 10 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 3,5 m3 đến dưới 05 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 10 m3 đến dưới 15 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 05 m3 đến dưới 07 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 15 m3 đến dưới 20 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 07 m3 đến dưới 10 m3 gỗ rừng tự nhiên.  b) Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA:  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,3 m3 gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,2 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,6 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 1,5 m3 đến dưới 02 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 02 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 03 m3 đến dưới 07 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 07 m3 đến dưới 10 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 10 m3 đến dưới 15 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 05 m3 đến dưới 07 m3 gỗ rừng tự nhiên.  c) Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA:  Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,3 m3;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m3 đến dưới 0,7 m3;  Phạt tiền từ 75.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,7 m3 đến dưới 01 m3.  2. Khai thác trái pháp luật trong rừng phòng hộ:  a) Đối với gỗ loài thông thường:  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,5 m3 gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,3 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m3 đến dưới 04 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 04 m3 đến dưới 06 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 06 m3 đến dưới 10 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 10 m3 đến dưới 15 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 05 m3 đến dưới 07 m3 gỗ rừng tự nhiên.  b) Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA:  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,3 m3 gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,2 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m3 đến dưới 0,6 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,6 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 0,7 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 1,5 m3 đến dưới 02 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,7 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 2,5 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 05 m3 đến dưới 07 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 2,5 m3 đến dưới 04 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 07 m3 đến dưới 10 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 04 m3 đến dưới 05 m3 gỗ rừng tự nhiên.  c) Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA:  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,1 m3;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 85.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3;  Phạt tiền từ 85.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3.  3. Khai thác trái pháp luật rừng đặc dụng:  a) Đối với gỗ loài thông thường:  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,5 m3 gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,3 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m3 đến dưới 05 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 05 m3 đến dưới 10 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ rừng tự nhiên.  b) Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA:  Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,3 m3 gỗ rừng trồng;  Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ rừng trồng hoặc dưới 0,2 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,6 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ rừng tự nhiên;  Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ rừng trồng hoặc từ 0,8 m3 đến dưới 01 m3 gỗ rừng tự nhiên.  c) Đối với gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA:  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật dưới 0,1 m3;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 85.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3;  Phạt tiền từ 85.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi khai thác trái pháp luật từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3.  4. Khai thác trái pháp luật thực vật rừng ngoài gỗ:  a) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường; than hầm, than hoa:  Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá dưới 1.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 6.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 6.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 125.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 85.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 125.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 85.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.  b) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA:  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá dưới 1.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.  c) Đối với thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA:  Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá dưới 1.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây thiệt hại lâm sản trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.  5. Trường hợp khai thác trái pháp luật đối với cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì đo diện tích rừng bị chặt phá để xử phạt theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này; đối với hành vi khai thác trái pháp luật cây phân tán không tính được diện tích thì đếm số cây bị khai thác để xử phạt, cứ mỗi cây 100.000 đồng nhưng tối đa không quá 100.000.000 đồng.  6. Trường hợp khai thác trái pháp luật gỗ rừng tự nhiên còn lại rải rác trên nương rẫy thuộc đất rừng do Nhà nước quản lý; tận thu trái pháp luật gỗ nằm, trục, vớt gỗ trái pháp luật dưới sông, suối, ao, hồ trong rừng thì xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.  7. Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra khai thác rừng trái pháp luật thì xử phạt như quy định tại khoản 1 hoặc điểm a khoản 4 Điều này.  8. Hình thức xử phạt bổ sung:  a) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này;  b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này;  c) Tịch thu phương tiện cơ giới đối với hành vi quy định tại Điều này gây thiệt hại như sau:  Khai thác rừng trái pháp luật đối với gỗ quy định tại điểm a khoản 1 từ 05 m3 gỗ rừng trồng trở lên hoặc 2,5 m3 gỗ rừng tự nhiên trở lên; tại điểm a khoản 2 từ 04 m3 gỗ rừng trồng trở lên hoặc từ 02 m3 gỗ rừng tự nhiên trở lên; tại điểm a khoản 3 từ 02 m3 gỗ rừng trồng trở lên hoặc từ 01 m3 gỗ rừng tự nhiên trở lên;  Khai thác rừng trái pháp luật đối với gỗ quy định tại điểm b khoản 1 từ 02 m3 gỗ rừng trồng trở lên hoặc 1,5 m3 gỗ rừng tự nhiên trở lên; tại điểm b của các khoản 2, khoản 3 từ 1,5 m3 gỗ rừng trồng trở lên hoặc từ 0,7 m3 gỗ rừng tự nhiên trở lên;  Khai thác rừng trái pháp luật đối với gỗ quy định tại điểm c khoản 1 từ 0,5 m3 gỗ trở lên; tại điểm c của các khoản 2, khoản 3 từ 0,3 m3 gỗ trở lên;  Khai thác rừng trái pháp luật đối với thực vật rừng ngoài gỗ quy định tại điểm a khoản 4 trị giá 15.000.000 đồng trở lên; tại điểm b, điểm c khoản 4 trị giá 10.000.000 đồng trở lên;  d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng do không thực hiện đúng phương án khai thác, gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều này như sau: Khai thác rừng trái pháp luật đối với gỗ quy định tại điểm a khoản 1 từ 05 m3 trở lên hoặc tại điểm a khoản 2 từ 03 m3 trở lên hoặc tại điểm a khoản 3 từ 02 m3 trở lên; khai thác rừng trái pháp luật đối với gỗ quy định tại điểm b khoản 1 từ 03 m3 trở lên hoặc tại điểm b khoản 2 từ 1,5 m3 trở lên hoặc tại điểm b khoản 3 từ 01 m3 trở lên; khai thác rừng trái pháp luật đối với gỗ quy định tại điểm c của các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 từ 0,3 m3 trở lên.  9. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này. | **Điều 13. Khai thác rừng trồng trái pháp luật**  ***Hành vi khai thác lâm sản trong rừng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc ngoài diện tích được phép khai thác, bị xử phạt như sau:***  ***1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân dưới 0,4 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***b) Rừng phòng hộ dưới 0,3 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,2 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***c) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá dưới 1.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá dưới 800.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá dưới 500.000 đồng.***  ***2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 0,4 m3 đến dưới 1 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,7 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***b) Rừng phòng hộ 0,3 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thông thường hoặc 0,2 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA.***  ***c) Rừng đặc dụng dưới 0,2 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 800.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng.***  ***3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,7 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***b) Rừng phòng hộ 0,8 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ loài thông thường hoặc 0,5 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 0,2 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 4.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng.***  ***4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 02 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thông thường hoặc từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,3 m3  gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***b) Rừng phòng hộ 1,5 m3 đến dưới 04 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,8 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 0,5 m3  đến dưới 1,5 m3 gỗ loài thông thường hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 8.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 6.000.000 đồng.***  ***5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 05 m3 đến dưới 08 m3 gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 04 m3 đến dưới 06 m3 gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 1,5 m3 đến dưới 04 m3 gỗ loài thông thường hoặc từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 8.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 6.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.***  ***6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 08 m3 đến dưới 11 m3 gỗ thông thường hoặc từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 0,7 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 06 m3 đến dưới 09 m3 gỗ thông thường hoặc từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,1 m3  đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 04 m3 đến dưới 7 m3 gỗ loài thông thường hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.***  ***7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 11 m3 đến dưới 14 m3 gỗ thông thường hoặc từ 05 m3 đến dưới 07 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,7 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 09 m3 đến dưới 11 m3 gỗ thông thường hoặc từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,3 m3 dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 7 m3 đến dưới 10 m3 gỗ thông thường hoặc từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.***  ***8. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 14 m3 đến dưới 17 m3 gỗ thông thường hoặc từ 07 m3 đến dưới 09 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 11 m3 đến dưới 13 m3 gỗ thông thường hoặc từ 05 m3 đến dưới 07 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.***  ***9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 17 m3 đến dưới 20 m3 gỗ thông thường hoặc từ 09 m3 đến dưới 12 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 13 m3 đến dưới 15 m3 gỗ thông thường hoặc từ 07 m3 dưới 10 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***10. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 12 m3 đến dưới 15 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA.***  ***11. Trường hợp khai thác trái pháp luật đối với cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì đo diện tích rừng bị chặt phá để xử phạt theo quy định tại******Điều 21 Nghị định này; đối với hành vi khai thác trái pháp luật cây phân tán không tính được diện tích thì đếm số cây bị khai thác để xử phạt, cứ mỗi cây 100.000 đồng nhưng tối đa không quá 100.000.000 đồng.***  ***12. Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra khai thác rừng trái pháp luật thì xử phạt như đối với rừng sản xuất quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này đối với khai thác gỗ trái pháp luật hoặc như đối với thực vật rừng ngoài gỗ; than hầm, than hoa quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này.***  ***13. Hình thức xử phạt bổ sung:***  ***a) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này;***  ***b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này;***  ***c) Tịch thu phương tiện cơ giới đối với hành vi được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này;***  ***d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng do không thực hiện đúng phương án khai thác, gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này;***  ***9. Biện pháp khắc phục hậu quả:***  ***Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại ại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này.*** | Bố cục lại Điều, tách thành 02 Điều quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi *“Khai thác rừng trồng trái pháp luật”* và hành vi *“Khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật”*, bỏ các đoạn trong điểm, điều chỉnh mức xử phạt vi phạm đối với rừng tự nhiên cao hơn rừng trồng, lí do:  Việc tách bạch hành vi khai thác rừng trồng trái pháp luật và khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật nhằm cụ thể hóa đối tượng vi phạm, phù hợp với địa vị pháp lý, giá trị bảo vệ và mục đích quản lý khác nhau theo Luật Lâm nghiệp. Quy định này cũng bảo đảm chế tài tương xứng với mức độ nguy hiểm, vì khai thác rừng tự nhiên gây thiệt hại nghiêm trọng, khó phục hồi nên cần mức xử phạt nghiêm khắc hơn so với rừng trồng. Ngoài ra, việc tách bạch còn phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự, cụ thể tại Điều 232 về tội ‘Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản’ cũng đã phân biệt hậu quả gây ra đối với rừng tự nhiên và rừng trồng. Như vậy, việc bổ sung và điều chỉnh này góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy định pháp luật hành chính và hình sự.  Bên cạnh đó, việc bỏ các đoạn trong điều và thay thế bằng quy định tách bạch thành khoản, điểm cụ thể cũng giúp thuận lợi hơn cho quá trình lập hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan có thẩm quyền có thể dẫn chiếu rõ ràng tới từng điểm, khoản, điều; đồng thời bảo đảm phù hợp với thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, góp phần nâng cao tính minh bạch, thống nhất và hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.  Thực tiễn, việc quy định riêng cho từng loại rừng phản ánh đúng giá trị tài nguyên: rừng tự nhiên có ý nghĩa to lớn về đa dạng sinh học, phòng hộ, môi trường và văn hóa cao hơn nhiều so với rừng trồng. |
| ***Điều 14. Khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật***  ***Hành vi khai thác lâm sản trong rừng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc ngoài diện tích được phép khai thác, bị xử phạt như sau:***  ***1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Khai thác rừng sản xuất dưới 0,2 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***b) Khai thác rừng phòng hộ dưới 0,1 m3 gỗ thông thường.***  ***2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất từ 0,2 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thông thường;***  ***c) Rừng đặc dụng dưới 0,3 m3 gỗ thông thường;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá dưới 1.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá dưới 800.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá dưới 500.000 đồng.***  ***3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,7 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,2 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thông thường;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 800.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 500.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng.***  ***4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,2 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,2 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.***  ***5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất từ 02 m3 đến dưới 04 m3 gỗ thông thường hoặc từ 01 m3 đến dưới 03 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.***  ***6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất từ 04 m3 đến dưới 06 m3 gỗ thông thường hoặc từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,8 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 1,5 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.***  ***7. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất từ 06 m3 đến dưới 08 m3 gỗ thông thường hoặc từ 05 m3 đến dưới 06 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,6 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 03 m3 đến dưới 04 m3 gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 2,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 02 m3 đến dưới 2,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,6 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.***  ***8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng sản xuất từ 08 m3 đến dưới 10 m3 gỗ thông thường hoặc từ 06 m3 đến dưới 07 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,8 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***b) Rừng phòng hộ từ 04 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thông thường hoặc từ 2,5 m3 đến dưới 3,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 02 m3 đến dưới 2,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,6 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;***  ***d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.***  ***9. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:***  ***a) Rừng phòng hộ từ 3,5 m3 đến dưới 5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;***  ***c) Rừng đặc dụng từ 2,5 m3 đến dưới 03 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,8 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA.***  ***10. Trường hợp khai thác trái pháp luật đối với cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì đo diện tích rừng bị chặt phá để xử phạt theo quy định tại Điều 21 Nghị định này; đối với hành vi khai thác trái pháp luật cây phân tán không tính được diện tích thì đếm số cây bị khai thác để xử phạt, cứ mỗi cây 200.000 đồng nhưng tối đa không quá 200.000.000 đồng.***  ***11. Trường hợp khai thác trái pháp luật gỗ rừng tự nhiên còn lại rải rác trên nương rẫy thuộc đất rừng do Nhà nước quản lý; tận thu trái pháp luật gỗ nằm, trục, vớt gỗ trái pháp luật dưới sông, suối, ao, hồ trong rừng thì xử phạt theo quy định tại đối với rừng sản xuất quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.***  ***12. Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra khai thác rừng trái pháp luật thì xử phạt như đối với rừng sản xuất quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này đối với khai thác gỗ trái pháp luật hoặc như đối với thực vật rừng ngoài gỗ; than hầm, than hoa quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.***  ***13. Hình thức xử phạt bổ sung:***  ***a) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này;***  ***b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này;***  ***c) Tịch thu phương tiện cơ giới được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này Điều này.***  ***d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng do không thực hiện đúng phương án khai thác, gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này Điều này.***  ***14. Biện pháp khắc phục hậu quả:***  ***Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này.*** |  |
| **Mục 2. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO VỆ RỪNG** | **Mục 2. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO VỆ RỪNG** |  |
| **Điều 14. Vi phạm quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Không báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương;  b) Không gửi thông báo hoặc thông báo không đầy đủ thông tin theo quy định trước khi sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Không sử dụng đúng tên giống cây trồng lâm nghiệp trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;  b) Không lập và lưu giữ hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định hoặc lập và lưu giữ hồ sơ không đầy đủ, không đúng với thực tế;  c) Không thực hiện đúng phương pháp, nội dung khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp không đảm bảo điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định;  b) Sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp không đảm bảo điều kiện sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định;  c) Kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp không có địa điểm giao dịch hợp pháp.  4. Sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp không đảm bảo chất lượng; kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp không đảm bảo chất lượng hoặc không có hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá dưới 10.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;  đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;  g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc tiêu hủy lô giống cây trồng lâm nghiệp đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này. | **Điều 15. Vi phạm quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp**  1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Không báo cáo ***hoặc báo cáo không đúng*** kết quả sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương;  b) Không gửi thông báo hoặc thông báo không đầy đủ thông tin theo quy định trước khi sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp;  ***d) Không bàn giao hồ sơ liên quan đến lô giống khi xuất bán để sử dụng trong quá trình vận chuyển, lưu thông và sử dụng giống;***  ***đ) Không cung cấp tài liệu minh chứng về nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp, tài liệu truy xuất nguồn gốc lô giống cây trồng lâm nghiệp khi cơ quan chức năng yêu cầu;***  ***e) Không thông báo cho tổ chức, cá nhân cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp và chính quyền địa phương biết, để xử lý khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện hậu quả xấu do giống cây trồng lâm nghiệp gây ra.***  2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Không sử dụng đúng tên giống cây trồng lâm nghiệp trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;  b) Không lập và lưu giữ hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định hoặc lập và lưu giữ hồ sơ không đầy đủ, không đúng với thực tế;  c) Không thực hiện đúng phương pháp, nội dung khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:  a) Thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp không đảm bảo điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định;  b) Sản xuất ***giống, nguồn giống chưa được công nhận***;  c) Kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp không có địa điểm giao dịch hợp pháp;  ***d) Công bố chất lượng giống cây trồng không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng với sản phẩm sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;***  ***đ) Quảng cáo giống cây trồng lâm nghiệp không đúng với nội dung trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp và quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.***  4. Sản xuất, kinh doanh giống ***của loài*** cây trồng lâm nghiệp ***chính*** không đảm bảo chất lượng theo quy định, bị xử phạt như sau:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá dưới 10.000.000 đồng;  b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;  đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;  g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc tiêu hủy lô giống cây trồng lâm nghiệp đối với các hành vi vi phạm quy định tại ***điểm b khoản 3 và*** khoản 4 Điều này. | Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các hành vi để bảo đảm phù hợp với quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tại Nghị định số 27/2021/NĐ-CP và bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật.  Đồng thời, cụ thể các hành vi vi phạm, tạo thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình áp dụng xử lý vi phạm, đồng thời nâng cao tính minh bạch, khả thi, giúp tổ chức, cá nhân dễ dàng nắm bắt và chấp hành đúng quy định. Qua đó tăng cường hiệu quả quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, ngăn ngừa tình trạng sản xuất, kinh doanh, sử dụng giống kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, bảo đảm tính công bằng, răn đe trong xử lý vi phạm. |
| **Điều 15. Vi phạm quy định về trồng rừng thay thế**  Hành vi chậm trồng rừng thay thế theo phương án trồng rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bị xử phạt như sau:  1. Chậm trồng rừng thay thế diện tích dưới 01 ha:  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  2. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha:  a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  3. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 03 ha đến dưới 05 ha:  a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  4. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 05 ha đến dưới 07 ha:  a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 55.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 55.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  5. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 07 ha đến dưới 10 ha:  a) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 75.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  6. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 10 ha đến dưới 15 ha:  a) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 95.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 95.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 115.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  7. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 15 ha đến dưới 20 ha:  a) Phạt tiền từ 115.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 125.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 125.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  8. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 20 ha đến dưới 25 ha:  a) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 145.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 145.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 165.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  9. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 25 ha đến dưới 30 ha:  a) Phạt tiền từ 165.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 175.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 175.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  10. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 30 ha đến dưới 35 ha:  a) Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 195.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 195.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 215.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  11. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 35 ha đến dưới 40 ha:  a) Phạt tiền từ 215.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 225.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 225.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  12. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 40 ha đến dưới 45 ha:  a) Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 245.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 245.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 265.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  13. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 45 ha đến dưới 50 ha:  a) Phạt tiền từ 265.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 275.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 275.000.000 đồng đến 290.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  14. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 50 ha đến dưới 60 ha:  a) Phạt tiền từ 290.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 310.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 310.000.000 đồng đến 325.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  15. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 60 ha đến dưới 70 ha:  a) Phạt tiền từ 325.000.000 đồng đến 335.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 335.000.000 đồng đến 345.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 345.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  16. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 70 ha đến dưới 80 ha:  a) Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 370.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 370.000.000 đồng đến 380.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 380.000.000 đồng đến 395.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  17. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 80 ha đến dưới 90 ha:  a) Phạt tiền từ 395.000.000 đồng đến 405.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 405.000.000 đồng đến 415.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 415.000.000 đồng đến 430.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  18. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 90 ha đến dưới 100 ha:  a) Phạt tiền từ 430.000.000 đồng đến 440.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 440.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 465.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên.  19. Chậm trồng rừng thay thế diện tích từ 100 ha trở lên:  a) Phạt tiền từ 465.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 485.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 485.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng thay thế từ 03 năm trở lên. | **Điều 16. Vi phạm quy định về trồng rừng**  ***Hành vi chậm trồng rừng thay thế hoặc trồng lại rừng sau khi tạm sử dụng rừng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi được bố trí kinh phí thực hiện trồng rừng.***  1. Chậm trồng rừng diện tích dưới ***02 ha:***  a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.  2. Chậm trồng rừng diện tích từ 02 ha đến dưới 05 ha:  a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến **50.0**00.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ **50.**000.000 đồng đến **70.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.  3. Chậm trồng rừng diện tích từ 05 ha đến dưới 15 ha:  a) Phạt tiền từ **70.**000.000 đồng đến **100.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ **100.**000.000 đồng đến **120.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ **120**.000.000 đồng đến **150.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.  4. Chậm trồng rừng diện tích từ 15 ha đến dưới 25 ha:  a) Phạt tiền từ **150**.000.000 đồng đến **170**.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ **170.**000.000 đồng đến **200.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ **200**.000.000 đồng đến **220**.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.  5. Chậm trồng rừng diện tích từ 25 ha đến dưới 35 ha:  a) Phạt tiền từ **220.**000.000 đồng đến **250**.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ **250.**000.000 đồng đến **270**.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ **270**.000.000 đồng đến **300.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.  6. Chậm trồng rừng diện tích từ 35 ha đến dưới 45 ha:  a) Phạt tiền từ **300**.000.000 đồng đến **320**.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ **320**.000.000 đồng đến **350**.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ **350**.000.000 đồng đến **370**.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.  7. Chậm trồng rừng diện tích từ 45 ha đến dưới 55 ha:  a) Phạt tiền từ **370.**000.000 đồng đến **400.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ **400.**000.000 đồng đến **420.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ **420**.000.000 đồng đến **450.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.  8. Chậm trồng rừng diện tích từ 55 ha trở lên:  a) Phạt tiền từ **450.**000.000 đồng đến **470.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;  b) Phạt tiền từ **470**.000.000 đồng đến **490.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;  c) Phạt tiền từ **490.**000.000 đồng đến **500.**000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên. | - Bổ sung hành vi vi phạm về “*chậm trồng lại rừng sau khi tạm sử dụng rừng*” để đảm bảo tổ chức, cá nhân thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 42a Nghị định số 15/6/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 227/2025/NĐ-CP), cụ thể: *“b) Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm tổ chức trồng lại rừng sau khi tạm sử dụng rừng. Việc trồng lại rừng, nghiệm thu rừng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về các biện pháp lâm sinh; về quản lý đầu tư công trình lâm sinh; đối với rừng tự nhiên chỉ được trồng lại rừng bằng cây bản địa.”.*  - Chia lại giảm 18 khoản còn 08 khoản tương ứng với 8 khung xử phạt và mức phạt tối đa, nhưng ngắn gọn hơn nhằm đảm bảo phù hợp giữa mức phạt và mức độ vi phạm, đồng thời đơn giản, dễ thực hiện hơn |
| **Điều 16. Vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng**  1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ rừng không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền khi có biến động về diện tích rừng theo quy định của pháp luật;  b) Chủ rừng không thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật;  c) Chủ rừng không thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng.  2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ rừng không chấp hành các quy định, nội quy, điều kiện an toàn, biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng của cơ quan có thẩm quyền;  b) Chủ rừng không xây dựng, ban hành các quy định, nội quy và biện pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng trên phạm vi rừng mình quản lý;  c) Chủ rừng không tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng;  d) Chủ rừng không trang bị các phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng;  đ) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích dưới 01 ha.  3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Mang các loại dụng cụ, công cụ vào rừng tự nhiên là rừng sản xuất hoặc rừng phòng hộ mà không được phép của chủ rừng;  b) Mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng phòng hộ hoặc chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi khác trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc đối với rừng sản xuất hoặc rừng phòng hộ;  c) Lập lán, trại trong rừng sản xuất hoặc rừng phòng hộ mà không được phép của chủ rừng;  d) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha.  4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Tổ chức đưa người vào nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật mà không được phép của chủ rừng;  b) Mang dụng cụ, công cụ hoặc lập lán, trại trong rừng đặc dụng mà không được phép của chủ rừng;  c) Mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy hoặc chăn thả gia súc, gia cầm, vật nuôi khác trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt hoặc trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc đối với rừng đặc dụng;  d) Quảng cáo để kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phẩm của chúng trái quy định của pháp luật đối với các loài không thuộc Phụ lục III của Luật Đầu tư;  đ) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha.  5. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Sử dụng lửa không đúng quy định của pháp luật trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;  b) Đốt lửa, sử dụng lửa để săn bắt động vật rừng, lấy mật ong, lấy phế liệu chiến tranh;  c) Không tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng;  d) Không bảo đảm kinh phí đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước;  đ) Không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng khi sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt ở những công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng;  e) Không thực hiện đúng quy định pháp luật về sử dụng lửa khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng;  g) ***(được bãi bỏ)***  h) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích 10 ha trở lên.  6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ rừng được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng vi phạm một trong các hành vi sau:  a) Không có phương án phòng cháy và chữa cháy, công trình phòng cháy và chữa cháy rừng;  b) Không bảo đảm nước dự trữ phòng cháy và chữa cháy rừng tại các kênh, mương, bể chứa nước, đập, hồ chứa nước trong mùa khô hanh;  c) Không tổ chức tuần tra, canh gác rừng khi cấp dự báo cháy rừng từ cấp III trở lên để ngăn chặn cháy rừng do mình quản lý;  d) Nuôi, trồng, thả trái phép vào rừng đặc dụng các loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại.  7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ rừng không thành lập, quản lý và duy trì hoạt động của tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng.  8. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu dụng cụ, công cụ đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.  9. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi lập lán trại trong rừng sản xuất hoặc rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại điểm c khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này;  b) Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này;  c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 6 Điều này;  d) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3, điểm g khoản 4 và điểm h khoản 5 Điều này.  10. Hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản thì bị xử phạt theo Điều 13 hoặc Điều 17 hoặc Điều 20 hoặc Điều 21 hoặc Điều 22 của Nghị định này. | **Điều 17. Vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng**  1. ***Phạt cảnh cáo hoặc*** phạt tiền từ ***300.000*** đồng đến ***1.000.000*** đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ rừng không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền khi có biến động về diện tích rừng theo quy định của pháp luật;  b) Mang các loại dụng cụ, công cụ vào rừng tự nhiên là rừng sản xuất mà không được phép của chủ rừng;  ***c) Làm hỏng băng rôn, khẩu hiệu, pa nô, áp phích, tranh ảnh tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy rừng.***  2. Phạt tiền từ ***1.000.000*** đồng đến ***3.000.000*** đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ rừng không ***chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy rừng và các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng của người hoặc cơ quan có thẩm quyền;***  b) Chủ rừng không xây dựng ***hoặc xây dựng nhưng không*** niêm yết các quy định, nội quy***, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn*** về phòng cháy và chữa cháy rừng trên phạm vi rừng mình quản lý ***theo quy định pháp luật***;  c) Chủ rừng không tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định pháp luật;  d) Chủ rừng trang bị các phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng ***không bảo đảm theo quy định pháp luật***;  ***đ) Chăn, dắt, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu phục hồi sinh thái đối với rừng đặc dụng;***  e) Mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng phòng hộ hoặc chăn, dắt, thả gia súc, gia cầm, vật nuôi khác trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc đối với rừng sản xuất hoặc rừng phòng hộ;  g) Lập lán, trại trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ mà không được phép của chủ rừng;  i) Sử dụng lửa không đúng quy định của pháp luật trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;  k) Không thực hiện đúng quy định pháp luật về sử dụng lửa khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng;  l) Mang các loại dụng cụ, công cụ vào rừng phòng hộ mà không được phép của chủ rừng;  m) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích dưới 01 ha.  3. Phạt tiền từ ***3.000.000*** đồng đến ***5.000.000*** đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  ***a) Chủ rừng không thống kê, báo cáo mức độ rừng bị thiệt hại sau khi cháy theo quy định pháp luật;***  ***b) Chủ rừng không báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo kịp thời cho cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và cơ quan quản lý trực tiếp những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý;***  ***c) Chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng trong phạm vi rừng mình quản lý không đúng quy định;***  ***d) Chủ rừng không cập nhật, bổ sung hoặc không chỉnh lý phương án chữa cháy rừng khi có thay đổi về tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy rừng;***  ***đ) Chủ rừng không duy trì nội quy, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về phòng cháy, chữa cháy rừng đã được niêm yết;***  e) Đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; chăn, dắt, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng đang trong thời kỳ chăm sóc đối với rừng đặc dụng;  g) Lập lán, trại trong rừng ***đặc dụng*** mà không được phép của chủ rừng;  h) Không thành lập tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng ***không đủ số lượng người theo quy định;***  i) Đốt lửa, sử dụng lửa để săn bắt động vật rừng, lấy mật ong, lấy phế liệu chiến tranh;  k) Mang các loại dụng cụ, công cụ vào rừng đặc dụng mà không được phép của chủ rừng;  l) Mang dưới 10 dụng cụ vào rừng để bẫy bắt động vật rừng tại khu vực rừng có quy định cấm săn bắt động vật rừng;  m) Đưa súc vật kéo, mang dụng cụ, công cụ để khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ vào rừng;  n) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha;  ***o) Không xuất trình hồ sơ về phòng cháy và chữa cháy rừng phục vụ kiểm tra theo quy định;***  ***p) Không thực hiện yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy rừng tại văn bản kiến nghị để cơ sở khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.***  4. Phạt tiền từ ***5.000.000*** đồng đến ***10.000.000*** đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  ***a) Chủ rừng không thực tập hết các tình huống trong phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;***  b) Tổ chức đưa người vào nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật mà không được phép của chủ rừng;  c) Quảng cáo để kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phẩm của chúng ***không có nguồn gốc hợp pháp hoặc sử dụng thông tin, hình ảnh không có thực để quảng cáo, kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phản phẩm của chúng*** đối với các loài không thuộc ***danh mục hàng hóa cấm đầu tư, kinh doanh***;  d) Nuôi, trồng, thả trái phép vào ***rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ*** các loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại;  đ) Không bảo đảm nước dự trữ phòng cháy và chữa cháy rừng tại các kênh, mương, bể chứa nước, đập, hồ chứa nước trong mùa khô hanh;  e) Không tổ chức tuần tra, canh gác rừng khi cấp dự báo cháy rừng từ cấp III trở lên để ngăn chặn cháy rừng do mình quản lý;  g) Không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng khi sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt ở những công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng;  h) Mang dưới 10 dụng cụ vào rừng để bẫy bắt động vật rừng tại khu vực rừng có quy định cấm săn bắt động vật rừng;  i) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha;  ***k) Không bố trí người có thẩm quyền, trách nhiệm làm việc với người có thẩm quyền kiểm tra sau khi đã nhận được thông báo kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy rừng;***  ***l) Ngăn cản hoặc cản trở việc thông tin báo cháy, báo tình huống cháy rừng.***  5. Phạt tiền từ ***10.000.000*** đồng đến ***15.000.000*** đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ rừng không thành lập đội phòng cháy và chữa cháy rừng.  b) Nuôi, trồng, thả trái phép vào rừng đặc dụng các loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại;  c) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 10 ha đến dưới 15 ha;  ***d) Cố ý báo cháy rừng giả;***  ***đ) Không báo cháy rừng khi cháy rừng xảy ra.***  6. Phạt tiền từ ***15.000.000*** đồng đến ***20.000.000*** đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  ***a) Chủ rừng không tổ chức thực tập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;***  b) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 15 ha trở lên.  7. Phạt tiền từ ***20.000.000*** đồng đến ***25.000.000*** đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Không xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy;  ***b)*** ***Cản trở lực lượng và phương tiện chữa cháy khi thực hiện chữa cháy rừng.***  8. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu dụng cụ đối với hành vi quy định tại điểm l, điểm m khoản 3 và điểm h khoản 4 Điều này.  9. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi lập lán trại trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại điểm g khoản 2 và điểm g khoản 3 Điều này;  b) Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, gia súc, vật nuôi ra khỏi rừng đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 2, điểm e khoản 3 Điều này;  c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 4, điểm b khoản 5 Điều này;  d) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp đối với hành vi quy định tại điểm m khoản 2, điểm n khoản 3, điểm i khoản 4, điểm c khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này.  10. Hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản thì xử phạt theo Điều 13, Điều 14, Điều 18, Điều 21, Điều 22 Nghị định này. | - Bổ sung quy định phạt cảnh cáo để bảo đảm tính linh hoạt trong xử phạt, tạo điều kiện cho cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt nhẹ đối với những hành vi có tính chất ít nghiêm trọng, qua đó vừa mang tính giáo dục, nhắc nhở, vừa phòng ngừa tái phạm. Đồng thời, rà soát, điều chỉnh khung xử phạt đối với các hành vi vi phạm về phòng cháy, chữa cháy rừng để bảo đảm phù hợp, thống nhất với mức phạt trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy theo Nghị định số 106/2025/NĐ-CP để tránh chồng chéo, mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật, nâng cao tính khả thi khi áp dụng. Qua đó, quy định mới sẽ vừa bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật, vừa đồng bộ với các văn bản chuyên ngành, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.  - Rà soát, bổ sung một số hành vi vi phạm về trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Chương IV Nghị định số 156/2018/NĐ-CP góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, phòng ngừa vi phạm, tăng tính răn đe, qua đó nâng cao hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, giảm thiểu nguy cơ cháy rừng và thiệt hại về tài nguyên, môi trường. Đồng thời, mô tả rõ hơn về các hành vi vi phạm sẽ giúp cụ thể hóa trách nhiệm của các chủ rừng, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan; đồng thời tạo căn cứ pháp lý minh bạch để cơ quan có thẩm quyền xử lý khi có vi phạm xảy ra.  - Chỉnh lý, mô tả rõ hơn hành vi quảng cáo kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phẩm của chúng nhằm cụ thể hóa đối tượng vi phạm. Qua đó giúp cơ quan chức năng có cơ sở pháp lý minh bạch để xử lý, đồng thời ngăn chặn tình trạng lợi dụng quảng cáo sai sự thật về nguồn gốc hợp pháp động vật rừng |
| **Điều 17. Vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng**  Hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 500 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 400 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 200 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá dưới 2.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng từ 500 m2 đến dưới 1.500 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 400 m2 đến dưới 600 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 200 m2 đến dưới 400 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m2 đến dưới 100 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 5.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 600 m2 đến dưới 800 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 400 m2 đến dưới 600 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 100 m2 đến dưới 200 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 10.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m2 đến dưới 800 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 200 m2 đến dưới 300 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 15.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 1.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 20.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 1.500 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 500 m2 đến dưới 700 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 20.000 m2 đến dưới 25.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.500 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 700 m2 đến dưới 900 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  8. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 25.000 m2 đến dưới 30.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.500 m2 đến dưới 5.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 900 m2 đến dưới 1.000 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  9. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.  10. Hành vi cố ý gây cháy rừng, đốt rừng với bất kỳ mục đích gì thì xử phạt theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.  11. Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã đang thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê hoặc chủ rừng có diện tích rừng bị thiệt hại phối hợp với cơ quan nơi người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này. | **Điều 18. Vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 500 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 400 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 200 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá dưới 2.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng từ 500 m2 đến dưới 1.500 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 400 m2 đến dưới 600 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 200 m2 đến dưới 400 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m2 đến dưới 100 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 5.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 600 m2 đến dưới 800 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 400 m2 đến dưới 600 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 100 m2 đến dưới 200 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 10.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m2 đến dưới 800 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 200 m2 đến dưới 300 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 15.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 1.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 20.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 1.500 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 500 m2 đến dưới 700 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 20.000 m2 đến dưới 25.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.500 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 700 m2 đến dưới 900 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  8. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 25.000 m2 đến dưới 30.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.500 m2 đến dưới 5.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 900 m2 đến dưới 1.000 m2;  đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  9. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.  10. Hành vi cố ý gây cháy rừng, đốt rừng với bất kỳ mục đích gì thì xử phạt theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.  11. Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã đang thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê hoặc chủ rừng có diện tích rừng bị thiệt hại phối hợp với cơ quan nơi người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này. |  |
| **Điều 18. Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích dưới 01 ha rừng được giao, được thuê.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha rừng được giao, được thuê.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với chủ rừng khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê mà không báo cho cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn và hỗ trợ các biện pháp phòng trừ khoanh vùng kịp thời để sinh vật gây hại rừng phát dịch trên diện tích từ 05 ha trở lên.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này. | **Điều 19. Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích dưới 01 ha rừng được giao, được thuê.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha rừng được giao, được thuê.  3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với chủ rừng khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê mà không báo cho cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn và hỗ trợ các biện pháp phòng trừ khoanh vùng kịp thời để sinh vật gây hại rừng phát dịch trên diện tích từ 05 ha trở lên.  4. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này. |  |
| **Điều 19. Phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Viết, vẽ, xóa các thông tin, hình ảnh trên các biển báo, biển cảnh báo, bảng tuyên truyền bảo vệ rừng.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tháo dỡ biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng.  3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Đào phá đường lâm nghiệp, đường tuần tra bảo vệ rừng;  b) Phá đường ranh cản lửa, kênh, mương, cống, đập ngăn nước, bể, hồ chứa nước phòng cháy và chữa cháy rừng;  c) Phá hàng rào, cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng.  4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Đập phá bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng, nhà làm việc, tài sản, phương tiện dùng trong việc tuần tra bảo vệ rừng; làm hư hỏng các công khác trình phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này. | **Điều 20. Phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng**  1. Phạt tiền từ **1.00**0.000 đồng đến **5.0**00.000 đồng đối với một trong các hành vi: Viết, vẽ, xóa các thông tin, hình ảnh trên các biển báo, biển cảnh báo, bảng tuyên truyền bảo vệ rừng.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tháo dỡ biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng.  3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến **25.**000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Đào phá đường lâm nghiệp, đường tuần tra bảo vệ rừng;  b) Phá đường ranh cản lửa, kênh, mương, cống, đập ngăn nước, bể, hồ chứa nước phòng cháy và chữa cháy rừng;  c) Phá hàng rào, cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng.  4. Phạt tiền từ **25.0**00.000 đồng đến **50.**000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Đập phá bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng, nhà làm việc, tài sản, phương tiện dùng trong việc tuần tra bảo vệ rừng; làm hư hỏng các công khác trình phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.  5. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này. | Chỉnh lý, tăng mức xử phạt đối với hành vi phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng nhằm bảo đảm tính nghiêm minh, tương xứng giữa mức độ nguy hiểm của hành vi và hậu quả gây ra. Các công trình như chòi canh lửa, đường băng cản lửa, có vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Khi bị xâm hại, thiệt hại không chỉ về kinh tế mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn rừng và cộng đồng. Do đó, việc tăng nặng mức xử phạt góp phần răn đe, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, bảo đảm hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững. |
| **Điều 20. Phá rừng trái pháp luật**  Hành vi chặt, đốt, phá cây rừng, đào, bới, san ủi, nổ mìn; đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên, xả chất độc hoặc các hành vi khác gây thiệt hại đến rừng với bất kỳ mục đích gì (trừ hành vi quy định tại Điều 13 của Nghị định này) mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 3.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 300 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 100 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá dưới 4.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá dưới 3.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 6.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 300 m2 đến dưới 600 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 100 m2 đến dưới 200 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 6.000 m2 đến dưới 9.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 1.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m2 đến dưới 900 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 200 m2 đến dưới 300 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 9.000 m2 đến dưới 12.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 900 m2 đến dưới 1.200 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 300 m2 đến dưới 400 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 12.000 m2 đến dưới 15.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.000 m2 đến dưới 2.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.200 m2 đến dưới 1.500 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 400 m2 đến dưới 500 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  6. Phạt tiền từ 75.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 18.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 1.800 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 500 m2 đến dưới 600 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 125.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 18.000 m2 đến dưới 21.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 3.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.800 m2 đến dưới 2.100 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 600 m2 đến dưới 700 m2.  8. Phạt tiền từ 125.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 21.000 m2 đến dưới 24.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.500 m2 đến dưới 4.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.100 m2 đến dưới 2.400 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 700 m2 đến dưới 800 m2.  9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 175.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 24.000 m2 đến dưới 27.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 4.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.400 m2 đến dưới 2.700 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 800 m2 đến dưới 900 m2.  10. Phạt tiền từ 175.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 27.000 m2 đến dưới 30.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 4.500 m2 đến dưới 5.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.700 m2 đến dưới 3.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 900 m2 đến dưới 1.000 m2.  11. Hành vi bóc vỏ, ken cây, khoan vào thân cây, băm gốc, đổ hóa chất hủy hoại gốc, rễ cây rừng làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển cây rừng thì mỗi cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 8 cm trở lên bị xâm hại xử phạt 200.000 đồng, nhưng tổng mức phạt đối với hành vi này không quá 200.000.000 đồng; mỗi cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm bị xâm hại xử phạt 100.000 đồng, nhưng tổng mức phạt đối với hành vi này không quá 100.000.000 đồng.  12. Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra phá rừng trái pháp luật thì xử phạt như quy định tại điểm b khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 hoặc điểm b khoản 3 hoặc điểm b khoản 4 hoặc điểm b khoản 5 hoặc điểm b khoản 6 hoặc điểm b khoản 7 hoặc điểm b khoản 8 hoặc điểm b khoản 9 hoặc điểm b khoản 10 Điều này.  13. Hình thức xử phạt bổ sung:  Tịch thu tang vật, công cụ, phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này.  14. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi đào, bới, san ủi, nổ mìn, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên gây thiệt hại đến rừng;  b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh áp dụng đối với hành vi xả chất độc gây thiệt hại đến rừng;  c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;  d) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính.  15. Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã đang thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê hoặc chủ rừng có diện tích rừng bị thiệt hại phối hợp với cơ quan nơi người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này. | **Điều 21. Phá rừng trái pháp luật**  Hành vi chặt, đốt, phá cây rừng, đào, bới, san ủi, nổ mìn; đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên, xả chất độc hoặc các hành vi khác gây thiệt hại đến rừng ***thuộc sở hữu toàn dân*** với bất kỳ mục đích gì (trừ hành vi quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định này) mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 3.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 300 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 100 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá dưới 4.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá dưới 3.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 6.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 300 m2 đến dưới 600 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 100 m2 đến dưới 200 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 6.000 m2 đến dưới 9.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 1.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m2 đến dưới 900 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 200 m2 đến dưới 300 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 9.000 m2 đến dưới 12.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 900 m2 đến dưới 1.200 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 300 m2 đến dưới 400 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 12.000 m2 đến dưới 15.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.000 m2 đến dưới 2.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.200 m2 đến dưới 1.500 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 400 m2 đến dưới 500 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 18.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 1.800 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 500 m2 đến dưới 600 m2;  đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.  7. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 18.000 m2 đến dưới 21.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 3.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.800 m2 đến dưới 2.100 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 600 m2 đến dưới 700 m2.  8. Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 21.000 m2 đến dưới 24.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.500 m2 đến dưới 4.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.100 m2 đến dưới 2.400 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 700 m2 đến dưới 800 m2.  9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 24.000 m2 đến dưới 27.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 4.500 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.400 m2 đến dưới 2.700 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 800 m2 đến dưới 900 m2.  10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 27.000 m2 đến dưới 30.000 m2;  b) Rừng sản xuất có diện tích từ 4.500 m2 đến dưới 5.000 m2;  c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.700 m2 đến dưới 3.000 m2;  d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 900 m2 đến dưới 1.000 m2.  11. Hành vi bóc vỏ, ken cây, khoan vào thân cây, băm gốc, đổ hóa chất hủy hoại gốc, rễ cây rừng thì mỗi cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm bị xâm hại xử phạt 100.000 đồng, nhưng tổng mức phạt đối với hành vi này không quá 100.000.000 đồng; mỗi cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 8 cm trở lên bị xâm hại xử phạt 200.000 đồng, nhưng tổng mức phạt đối với hành vi này không quá 200.000.000 đồng.  12. Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra phá rừng trái pháp luật thì xử phạt như quy định tại điểm b khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 hoặc điểm b khoản 3 hoặc điểm b khoản 4 hoặc điểm b khoản 5 hoặc điểm b khoản 6 hoặc điểm b khoản 7 hoặc điểm b khoản 8 hoặc điểm b khoản 9 hoặc điểm b khoản 10 Điều này.  13. Hình thức xử phạt bổ sung:  a) Tịch thu tang vật tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này***;***  b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này;  c) Tịch thu phương tiện cơ giới đối với hành vi quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này.  14. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như sau:  a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi đào, bới, san ủi, nổ mìn, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên gây thiệt hại đến rừng;  b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh áp dụng đối với hành vi xả chất độc gây thiệt hại đến rừng;  c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;  d) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính.  15. Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã đang thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê hoặc chủ rừng có diện tích rừng bị thiệt hại phối hợp với cơ quan nơi người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này. | - Chỉnh lý, bổ sung cụm từ *“thuộc sở hữu toàn dân”* trong phần mô tả hành vi để làm rõ tài sản xâm phạm của toàn dân do Nhà nước đại diện sử hữu và và tài sản tổ chức, cá nhân, qua đó bảo đảm thống nhất trong quá trình áp dụng xử lý vi phạm |
| **Điều 21. Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng**  Hành vi săn, bắt, giết, nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật, bị xử phạt như sau:  1.[[30]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Van-ban-hop-nhat-03-VBHN-BNNPTNT-2022-Nghi-dinh-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-lam-nghiep-531563.aspx#_ftn30) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng.  1a. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.  2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 5*.*000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.  3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.  4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng.  5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.  6. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 130.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 65.000.000 đồng.  7. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 130.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB trị giá từ 65.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng.  8. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 190.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 95.000.000 đồng.  9. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 190.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 95.000.000 đồng đến dưới 110.000.000 đồng.  10. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 110.000.000 đồng đến dưới 125.000.000 đồng.  11. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 250.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 125.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.  12. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác.  13. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác.  14. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác.  15. Hình thức xử phạt bổ sung:  a) Tịch thu tang vật, dụng cụ, công cụ vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 1a, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13 và khoản 14 Điều này;  b) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13 và khoản 14 Điều này.  16. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 1a, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13 và khoản 14 Điều này. | **Điều 22. Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng**  Hành vi săn, bắt, giết, nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.  3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 5*.*000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.  4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.  5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng.  6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.  7. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 130.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 65.000.000 đồng.  8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 130.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB trị giá từ 65.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng.  9. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 190.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 95.000.000 đồng.  10. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 190.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 95.000.000 đồng đến dưới 110.000.000 đồng.  11. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 110.000.000 đồng đến dưới 125.000.000 đồng.  12. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 250.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 125.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.  13. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác.  14. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác.  15. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác.  15. Hình thức xử phạt bổ sung:  a) Tịch thu tang vật, dụng cụ, công cụ vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 và khoản 15 Điều này;  b) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 và khoản 15 Điều này.  17. Biện pháp khắc phục hậu quả:  Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 và khoản 15 Điều này. |  |
| **Mục 3. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ LÂM SẢN** | **Mục 3**  **VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ LÂM SẢN** |  |
| **Điều 22. Vận chuyển lâm sản trái pháp luật**  Hành vi vận chuyển lâm sản (trường hợp vận chuyển lâm sản bằng phương tiện thì xác định hành vi vi phạm từ thời điểm lâm sản đã được xếp lên phương tiện vận chuyển) không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản thực tế vận chuyển không phù hợp với hồ sơ đó, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 7.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng;  c) Gỗ thuộc loài thông thường dưới 01 m3;  d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 0,5 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,1 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 7.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 7.000.000 đồng.  1a. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng;  c) Gỗ thuộc loài thông thường từ 01 m3 đến dưới 02 m3;  d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,1 m3 đến dưới 0,2 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.  2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m3 đến dưới 05 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m3 đến dưới 2,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.  3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m3 đến dưới 08 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m3 đến dưới 04 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.  4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m3 đến dưới 11 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m3 đến dưới 5,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m3 đến dưới 0,9 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.  5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m3 đến dưới 14 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m3 đến dưới 07 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m3 đến dưới 1,2 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.  6. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m3 đến dưới 17 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m3 đến dưới 8,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m3 đến dưới 1,5 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.  7. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m3 đến dưới 20 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m3 đến dưới 10 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.  8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;  d) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;  đ) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.  9. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.  10. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.  11. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.  12. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;  đ) Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.  13. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  b) Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;  c) Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;  d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.  14. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  b) Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;  c) Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;  d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.  15. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 390.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.  16. Phạt tiền từ 390.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.  17. Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.  18. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.  19. Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 475.000.000 đồng trở lên.  20. Hình thức xử phạt bổ sung:  a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 1a, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 và khoản 19 Điều này (trừ trường hợp gỗ có hồ sơ và nguồn gốc hợp pháp nhưng khối lượng gỗ thực tế vượt quá sai số cho phép theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).  b) Tịch thu phương tiện đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 1a, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 và khoản 19 Điều này thuộc một trong các trường hợp sau:  Vi phạm có tổ chức hoặc vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.  Sử dụng xe sản xuất, lắp ráp trái quy định; xe không có Giấy đăng ký xe theo quy định; xe đeo biển số giả.  Vận chuyển gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m3 trở lên; gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m3 trở lên; gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m3 trở lên; thực vật rừng ngoài gỗ trị giá 25.000.000 đồng trở lên; sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng trở lên.  Vận chuyển động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng thuộc loài thông thường trị giá 25.000.000 trở lên; động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá 15.000.000 đồng trở lên; sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng trở lên.  Vận chuyển động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB; ngà voi, sừng tê giác.  Vận chuyển lâm sản trái pháp luật có 02 loại gỗ trở lên (gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và gỗ thuộc loài nguy cấp quý, hiếm) hoặc nhiều loại lâm sản khác nhau ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, tuy khối lượng của một loại gỗ hoặc trị giá của mỗi loại lâm sản chưa đến mức bị tịch thu phương tiện nhưng tổng khối lượng các loại gỗ vận chuyển trái pháp luật từ 05 m3 trở lên hoặc tổng trị giá các loại lâm sản khác ngoài gỗ vận chuyển trái pháp luật trị giá 25.000.000 đồng trở lên.  21. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b của các khoản 1, khoản 1a; điểm a, điểm b, điểm c của các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11; điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 12; điểm a, điểm c của khoản 13 và khoản 14 Điều này;  b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy đối với hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 1a, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 và khoản 19 Điều này.  22. Trường hợp vận chuyển lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển, chủ lâm sản không xuất trình được hồ sơ lâm sản cho người có thẩm quyền tại thời điểm kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.  23. Chủ lâm sản bị xử phạt về hành vi mua bán lâm sản theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này. Trường hợp chủ lâm sản đồng thời là chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp phương tiện có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt hai hành vi: vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này và mua bán lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều 23 của Nghị định này.  24. Trường hợp phát hiện vận chuyển từ trong rừng ra các loại than hầm, than hoa được xác định có nguồn gốc từ rừng tự nhiên và rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu thì người điều khiển phương tiện bị xử phạt về hành vi vận chuyển trái pháp luật thực vật rừng ngoài gỗ quy định tại Điều này, chủ lâm sản bị xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Nghị định này.  25. Chủ sở hữu phương tiện, người quản lý, người sử dụng hợp pháp nếu cố ý cho người điều khiển phương tiện sử dụng phương tiện vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt như quy định đối với người có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này. | **Điều 23. Vận chuyển lâm sản trái pháp luật**  Hành vi vận chuyển lâm sản (trường hợp vận chuyển lâm sản bằng phương tiện thì xác định hành vi vi phạm từ thời điểm lâm sản đã được xếp lên phương tiện vận chuyển) không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản thực tế vận chuyển không phù hợp với hồ sơ đó, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng;  c) Gỗ thuộc loài thông thường dưới 01 m3;  d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 0,5 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,1 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 5.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 5.000.000 đồng.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng;  c) Gỗ thuộc loài thông thường từ 01 m3 đến dưới 02 m3;  d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,1 m3 đến dưới 0,2 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.  3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m3 đến dưới 05 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m3 đến dưới 2,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.  4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m3 đến dưới 08 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m3 đến dưới 04 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.  5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m3 đến dưới 11 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m3 đến dưới 5,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m3 đến dưới 0,9 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.  6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến **10**0.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m3 đến dưới 14 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m3 đến dưới 07 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m3 đến dưới 1,2 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.  7. Phạt tiền từ **10**0.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m3 đến dưới 17 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m3 đến dưới 8,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m3 đến dưới 1,5 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.  8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m3 đến dưới 20 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m3 đến dưới 10 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.  9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;  d) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;  đ) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.  10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.  11. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.  12. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.  13. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;  đ) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.  14. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  b) Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;  c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;  d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.  15. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  b) Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;  c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;  d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.  16. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.  17. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.  18. Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.  19. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.  20. Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 475.000.000 đồng trở lên.  21. Hình thức xử phạt bổ sung:  a)Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này (trừ trường hợp gỗ có hồ sơ và nguồn gốc hợp pháp nhưng khối lượng gỗ thực tế vượt quá sai số cho phép theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).  b)Tịch thu phương tiện thô sơ, xe mô tô đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này.  c) Tịch thu phương tiện cơ giới khác thuộc một trong các trường hợp sau:  Vi phạm có tổ chức hoặc vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.  Sử dụng xe sản xuất, lắp ráp trái quy định; xe không có Giấy đăng ký xe theo quy định; xe đeo biển số giả.  Vận chuyển gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m3 trở lên; gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m3 trở lên; gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m3 trở lên; thực vật rừng ngoài gỗ trị giá 25.000.000 đồng trở lên; sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng trở lên.  Vận chuyển động vật rừng hoặc sản phẩm của chúng thuộc loài thông thường trị giá 25.000.000 trở lên; động vật rừng hoặc sản phẩm của chúng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá 15.000.000 đồng trở lên; sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng trở lên.  Vận chuyển động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB; ngà voi, sừng tê giác.  Vận chuyển lâm sản trái pháp luật có 02 loại gỗ trở lên (gỗ không thuộc ***Danh mục thực vật rừng, động vật rừng*** nguy cấp, quý, hiếm và gỗ thuộc ***Danh mục thực vật rừng, động vật rừng*** nguy cấp quý, hiếm) hoặc nhiều loại lâm sản khác nhau ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, tuy khối lượng của một loại gỗ hoặc trị giá của mỗi loại lâm sản chưa đến mức bị tịch thu phương tiện nhưng tổng khối lượng các loại gỗ vận chuyển trái pháp luật từ 05 m3 trở lên hoặc tổng trị giá các loại lâm sản khác ngoài gỗ vận chuyển trái pháp luật trị giá 25.000.000 đồng trở lên.  22. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b của các khoản 1, khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c của các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11; điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 12 và khoản 13; điểm a, điểm c khoản 14 và khoản 15 Điều này;  b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy đối với hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này.  23. Trường hợp vận chuyển lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển, chủ lâm sản không xuất trình được hồ sơ lâm sản cho người có thẩm quyền tại thời điểm kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.  24. Chủ lâm sản bị xử phạt về hành vi mua bán lâm sản theo quy định tại Điều 23 Nghị định này. Trường hợp chủ lâm sản đồng thời là chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp phương tiện có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt hai hành vi: vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này và mua bán lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều 24 Nghị định này.  25. Trường hợp phát hiện vận chuyển từ trong rừng ra các loại than hầm, than hoa được xác định có nguồn gốc từ rừng tự nhiên và rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu thì người điều khiển phương tiện bị xử phạt về hành vi vận chuyển trái pháp luật thực vật rừng ngoài gỗ quy định tại Điều này, chủ lâm sản bị xử phạt theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định này.  26. Chủ sở hữu phương tiện, người quản lý, người sử dụng hợp pháp nếu cố ý cho người điều khiển phương tiện sử dụng phương tiện vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt như quy định đối với người có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này. | Điều chỉnh một số khung xử phạt để phù hợp với thẩm quyền các chức danh của lực lượng Kiểm lâm và các cơ quan, lực lượng khác có liên quan  Bổ sung cụm từ *“Danh mục thực vật rừng, động vật rừng”* để thống nhất sử dụng thuật ngữ trong dự thảo Nghị định |
| **Điều 23. Tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật**  Hành vi tàng trữ, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản không đúng với nội dung hồ sơ đó, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 7.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng;  c) Gỗ thuộc loài thông thường dưới 01 m3;  d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 0,5 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,1 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 7.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 7.000.000 đồng.  1a. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng;  c) Gỗ thuộc loài thông thường từ 01 m3 đến dưới 02 m3;  d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,1 m3 đến dưới 0,2 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.  2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m3 đến dưới 05 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m3 đến dưới 2,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.  3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m3 đến dưới 08 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m3 đến dưới 04 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.  4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m3 đến dưới 11 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m3 đến dưới 5,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m3 đến dưới 0,9 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.  5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m3 đến dưới 14 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m3 đến dưới 07 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m3 đến dưới 1,2 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.  6. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m3 đến dưới 17 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m3 đến dưới 8,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m3 đến dưới 1,5 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.  7. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m3 đến dưới 20 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m3 đến dưới 10 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.  8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;  d) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;  đ) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.  9. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.  10. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.  11. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.  12. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  b) Động vật rừng, bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;  đ) Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.  13. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  b) Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;  c) Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;  d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.  14. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  b) Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;  c) Động vật rừng hoặc bộ phận không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;  d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.  15. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 390.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.  16. Phạt tiền từ 390.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.  17. Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.  18. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.  19. Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 475.000.000 đồng trở lên.  20. Hình thức xử phạt bổ sung:  a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 1a, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 và khoản 19 Điều này.  b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 và khoản 19 Điều này.  21. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b của các khoản 1, khoản 1a; điểm a, điểm b, điểm c của các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11; điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 12; điểm a, điểm c của khoản 13 và khoản 14 Điều này;  b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy đối với hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 1a, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 và khoản 19 Điều này.”  22. Trường hợp mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật, bị xử phạt theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.  23. Trường hợp kiểm tra phát hiện tàng trữ gỗ trái pháp luật mà không có cơ sở để xác định gỗ là của chủ nhà hoặc chủ cơ sở chế biến và không xác định được đối tượng vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định tịch thu theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính.  24. Hành vi tàng trữ lâm sản trái pháp luật có tang vật là động vật còn sống thì bị xử phạt về hành vi nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. | **Điều 24. Tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật**  Hành vi tàng trữ, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản không đúng với nội dung hồ sơ đó, bị xử phạt như sau:  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng;  c) Gỗ thuộc loài thông thường dưới 01 m3;  d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 0,5 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,1 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 5.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 5.000.000 đồng.  2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng;  c) Gỗ thuộc loài thông thường từ 01 m3 đến dưới 02 m3;  d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,1 m3 đến dưới 0,2 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.  3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m3 đến dưới 05 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m3 đến dưới 2,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.  4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m3 đến dưới 08 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục loàinguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m3 đến dưới 04 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.  5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m3 đến dưới 11 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m3 đến dưới 5,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m3 đến dưới 0,9 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.  6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m3 đến dưới 14 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m3 đến dưới 07 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m3 đến dưới 1,2 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.  7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m3 đến dưới 17 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m3 đến dưới 8,5 m3;  e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m3 đến dưới 1,5 m3;  g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.  8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;  d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m3 đến dưới 20 m3;  đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m3 đến dưới 10 m3;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.  9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;  d) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;  đ) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.  10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.  11. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.  12. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;  đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;  e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.  13. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;  c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;  d) Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;  đ) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;  e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;  g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.  14. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;  b) Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;  c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;  d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.  15. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:  a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;  b) Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;  c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;  d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.  16. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 390.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.  17. Phạt tiền từ 390.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.  18. Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.  19. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.  20. Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 475.000.000 đồng trở lên.  21. Hình thức xử phạt bổ sung:  a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 1a, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này;  b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này.  22. Biện pháp khắc phục hậu quả:  a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b của các khoản 1, khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12; điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 13; điểm a, điểm c khoản 14 và khoản 15 Điều này;  b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy đối với hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này.  23. Trường hợp mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật, bị xử phạt theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.  24. Trường hợp kiểm tra phát hiện tàng trữ gỗ trái pháp luật mà không có cơ sở để xác định gỗ là của chủ nhà hoặc chủ cơ sở chế biến và không xác định được đối tượng vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định tịch thu theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính.  25. Hành vi tàng trữ lâm sản trái pháp luật có tang vật là động vật còn sống thì bị xử phạt về hành vi nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. | Điều chỉnh một số khung xử phạt để phù hợp với thẩm quyền các chức danh của lực lượng Kiểm lâm và các cơ quan, lực lượng khác có liên quan |
| **Điều 24. Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản**  1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng hoặc bộ phận, sản phẩm của chúng có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;  b) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến gỗ rừng trồng, gỗ vườn nhà, cây trồng phân tán có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;  c) Người điều khiển phương tiện hoặc chủ lâm sản không xuất trình được hồ sơ lâm sản cho người có thẩm quyền tại thời điểm kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản.  2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ nhập, xuất lâm sản;  b) Chủ cơ sở nuôi, trồng động vật rừng, thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định của pháp luật;  c) Chủ cơ sở nuôi động vật rừng thông thường hoặc động vật hoang dã trên cạn khác không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi hoặc không thông báo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật cho cơ quan có thẩm quyền khi đưa động vật rừng thông thường hoặc động vật hoang dã trên cạn khác về cơ sở nuôi;  d) Chủ lâm sản không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn báo cáo theo quy định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.  3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu, nguồn gốc sau xử lý tịch thu hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;  b) Chủ cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng theo quy định của pháp luật.  4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản có nguồn gốc từ rừng tự nhiên hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;  b) Doanh nghiệp không kê khai hoặc kê khai không đúng thực tế các tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. | **Điều 25. Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản**  1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến **5.0**00.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng hoặc bộ phận, sản phẩm của chúng có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;  b) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến gỗ rừng trồng, gỗ vườn nhà, cây trồng phân tán có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;  c) Người điều khiển phương tiện hoặc chủ lâm sản không xuất trình được hồ sơ lâm sản cho người có thẩm quyền tại thời điểm kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản.  2. Phạt tiền từ **5.0**00.000 đồng đến **10**.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ nhập, xuất lâm sản;  b) Chủ cơ sở nuôi, trồng động vật rừng, thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định của pháp luật;  c) Chủ cơ sở nuôi động vật rừng thông thường hoặc động vật hoang dã trên cạn khác không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi hoặc không thông báo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật cho cơ quan có thẩm quyền khi đưa động vật rừng thông thường hoặc động vật hoang dã trên cạn khác về cơ sở nuôi;  d) Chủ lâm sản không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.  3. Phạt tiền từ **10.**000.000 đồng đến **15.**000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:  a) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu, nguồn gốc từ tự nhiên, sau xử lý tịch thu hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;  b) Chủ cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng theo quy định của Bộ trưởng Bô trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;  ***c) Doanh nghiệp kê khai không đúng thực tế các tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.*** | Chỉnh lý, nâng cao mức xử phạt để tăng cường tính răn đe và buộc các tổ chức, cá nhân phải tuân thủ nghiêm túc quy định về nguồn gốc lâm sản hợp pháp. Quy định này góp phần ngăn chặn việc hợp thức hóa gỗ, lâm sản khai thác trái phép thông qua gian lận hồ sơ, bảo đảm minh bạch trong chuỗi cung ứng lâm sản  Sửa đổi, bổ sung mô tả hành vi kê khai không đúng tiêu chí để làm rõ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp, bảo đảm tính minh bạch, trung thực trong quá trình phân loại, đồng thời ngăn ngừa tình trạng gian lận, trục lợi từ chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhóm I. Qua đó góp phần nâng cao hiệu lực thực thi Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam |
| **Chương III**  **THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH** | **Chương III**  **THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH** |  |
| **Điều 25. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính**  1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này.  2. Công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân trong các cơ quan quy định tại các Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ đảm bảo chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. | **Điều 26. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính**  1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này.  2.Công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân trong các cơ quan quy định tại Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33 và Điều 34 Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ đảm bảo chấp hành pháp luật ***về lâm nghiệp*** thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. | Chỉnh lý, thay thế cụm từ *“quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản”* bằng cụm từ *“lâm nghiệp”* để thống nhất thuật ngữ với Luật Lâm nghiệp, bảo đảm tính khái quát, bao trùm toàn bộ hoạt động trong lĩnh vực này |
| **Điều 26. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm lâm**  1. Kiểm lâm viên đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.  2. Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.  3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm bao gồm: Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m, điểm n, điểm o khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm thuộc Cục Kiểm lâm có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  5. Cục trưởng Cục Kiểm lâm có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này. | ***Điều 27. Thẩm quyền của Kiểm lâm và Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực***  ***1. Kiểm lâm viên đang thi hành công vụ có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.***  ***2. Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại*** ***điểm a, điểm c, điểm đ, điểm e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.***  ***4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.***  ***5. Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.*** | Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm lâm để phù hợp với Điều 14 (Thẩm quyền của Kiểm lâm) Nghị định số 189/2025/NĐ-CP |
|  | ***Điều 28. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác***  ***1. Thẩm quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.***  ***2. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.***  ***3. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.*** | Quy định thẩm quyền của Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác để phù hợp với Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP |
| **Điều 27. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp**  1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  4. Cơ quan Kiểm lâm các cấp ở địa phương có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại Điều này. | ***Điều 29. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp***  ***1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu (sau đây viết chung là cấp xã) có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 06 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 06 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.***  ***2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây viết chung là cấp tỉnh) có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.***  ***Điều 29. Thẩm quyền của Công an nhân dân***  ***Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả của Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.*** | Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để phù hợp với Điều 5 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP |
| **Điều 28. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực Lâm nghiệp**  1. Thanh tra viên nông nghiệp và phát triển nông thôn, người được giao nhiệm vụ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực Lâm nghiệp đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  2. Trưởng đoàn thanh tra Tổng cục Lâm nghiệp, Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000.000 đồng;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  4. Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này. |  | Bỏ quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành để phù hợp với Luật Thanh tra năm 2025 (hiện nay chỉ còn Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước) |
| **Điều 29. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân**  1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.  2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.  3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m, điểm n và điểm o khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m, điểm n và điểm o khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m, điểm n và điểm o khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này. | ***Điều 30. Thẩm quyền của Công an nhân dân***  ***Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả của Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.*** | Sửa đổi, bổ sung, không quy định chi tiết đối với thẩm quyền của Công an nhân dân, vì: Lực lượng Công an nhân dân là lực lượng có phạm vi chức năng rộng, xử lý vi phạm hành chính trên nhiều lĩnh vực, không chỉ riêng lâm nghiệp. Việc quy định chi tiết trong nghị định dễ dẫn đến trùng lặp, thiếu thống nhất hoặc phải sửa đổi nhiều văn bản khi có thay đổi về thẩm quyền |
| **Điều 30. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng**  1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.  2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.  2a. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d, điểm e, điểm l khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  3a. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e và điểm l khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.  4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm l khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này. | ***Điều 31. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng***  ***1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.***  ***2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các******điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.***  ***4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá  02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm l khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.***  ***5 Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm l khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.***  ***6. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm l khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.*** | Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để phù hợp với Điều 9 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP |
| **Điều 31. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển**  1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.  2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.  3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;  c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 50.000.000 đồng;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 4 của Nghị định này. | ***Điều 32. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển***  ***1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.***  ***2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.***  ***3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm i khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.*** | Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để phù hợp với Điều 10 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP |
| **Điều 32. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường**  1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.  2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;  d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm d, điểm đ và điểm k khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm k khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm k khoản 3 Điều 4 của Nghị định này. | ***Điều 33. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường***  ***1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.***  ***2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá  02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm k khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***3. Chi cục trưởng Chi Cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm k khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm k khoản 3 Điều 4 Nghị định này.*** | Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để phù hợp với Điều 12 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP |
| **Điều 33. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan**  1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.  2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.  3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có trị giá không vượt quá 50.000.000 đồng;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  4. Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;  c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;  d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.  5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:  a) Phạt cảnh cáo;  b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;  c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;  d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 4 của Nghị định này. | ***Điều 34. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan***  ***1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.***  ***2.  Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại******điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.*** | Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để phù hợp với Điều 11 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP |
|  | ***Điều 35. Thẩm quyền của Kiểm ngư***  ***1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.***  ***2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;***  ***d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các******điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng thuộc Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực thủy sản, kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;***  ***c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 6 tháng;***  ***d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại******điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.***  ***4. Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư có quyền:***  ***a) Phạt cảnh cáo;***  ***b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;***  ***c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;***  ***d) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;***  ***đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.*** | Bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Kiểm ngư trong lĩnh vực lâm nghiệp để phù hợp với vai trò của lực lượng này trong quá trình phối hợp kiểm tra, kiểm soát trên biển, cửa sông, nơi có hoạt động mua bán, vận chuyển, cất giữ lâm sản thường gắn với thủy sản. Qua đó giúp tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm phát sinh trên thực tế, tránh bỏ lọt hành vi vi phạm. |
| **Điều 34. Phân định thẩm quyền xử phạt**  1. Những người có thẩm quyền của Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân các cấp, Thanh tra chuyên ngành, Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 28 và Điều 29 của Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  2. Những người có thẩm quyền của lực lượng Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 13, Điều 17, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 theo thẩm quyền quy định tại Điều 30 của Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  3. Những người có thẩm quyền của lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 theo thẩm quyền quy định tại Điều 31 của Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  4. Những người có thẩm quyền của lực lượng Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 14, Điều 23, Điều 24 theo thẩm quyền quy định tại Điều 32 của Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  5. Những người có thẩm quyền của lực lượng Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 22 và Điều 23 theo thẩm quyền quy định tại Điều 33 của Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. | **Điều 36. Phân định thẩm quyền xử phạt**  1. Những người có thẩm quyền của Kiểm lâm và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp, Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 27, Điều 28 và Điều 29 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  2. Những người có thẩm quyền của lực lượng Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 18, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 theo thẩm quyền quy định tại Điều 30 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  3. Những người có thẩm quyền của lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 23, Điều 24 và Điều 25 theo thẩm quyền quy định tại Điều 31 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  4. Những người có thẩm quyền của lực lượng Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 24 và Điều 25 theo thẩm quyền quy định tại Điều 32 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  5. Những người có thẩm quyền của lực lượng Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 23 và Điều 24 theo thẩm quyền quy định tại Điều 33 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  ***6. Những người có thẩm quyền của lực lượng Kiểm ngư có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 23, Điều 24 và Điều 25 theo thẩm quyền quy định tại Điều 34 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.*** | Chỉnh lý dẫn chiếu về phân định thẩm quyền xử phạt để phù hợp với các điều mới được điều chỉnh trong dự thảo Nghị định  Phân định thẩm quyền đối với lực lượng Kiểm ngư để xác định rõ phạm vi trách nhiệm trong xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hoạt động khai thác, vận chuyển, mua bán lâm sản qua đường thủy; tránh chồng chéo với các lực lượng khác; đồng thời bảo đảm phát huy vai trò, chức năng của Kiểm ngư trong kiểm soát lâm sản, góp phần tăng cường hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng và lâm sản. |
| **Điều 35. Xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính**  1. Xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật xử lý vi phạm hành chính.  2. Xác định trị giá tang vật vi phạm hành chính (kể cả lâm sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm) để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật xử lý vi phạm hành chính và quy định của pháp luật hiện hành. | **Điều 37. Xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính**  1. Xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật xử lý vi phạm hành chính.  2. Xác định trị giá tang vật vi phạm hành chính (kể cả lâm sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm) để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật xử lý vi phạm hành chính và quy định của pháp luật hiện hành. ***Trường hợp Hạt Kiểm lâm phụ trách địa bàn nhiều cấp xã, khi thành lập hội đồng định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2024, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp được xác định là bộ phận phụ trách tài chính tại UBND cấp xã nơi xảy ra vi phạm.*** | Bổ sung quy định này nhằm xử lý tình huống thực tế khi Hạt Kiểm lâm phụ trách nhiều địa bàn cấp xã, bảo đảm có cơ sở pháp lý rõ ràng để xác định thành phần hội đồng định giá. Qua đó giúp thống nhất cách hiểu và cách áp dụng, tránh lúng túng, chồng chéo khi xác định đại diện cơ quan tài chính, đồng thời bảo đảm tính khả thi, kịp thời trong quá trình định giá tang vật để làm căn cứ xác định khung phạt, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. |
| **Chương IV**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương IV**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
| **Điều 36. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2019.  2. Nghị định này thay thế Nghị định số [157/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-157-2013-nd-cp-nam-2013-quy-dinh-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-quan-ly-bao-ve-rung-lam-san-213151.aspx) ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản và Điều 3 Nghị định số [41/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-41-2017-nd-cp-sua-doi-xu-phat-hanh-chinh-thuy-san-thu-y-giong-vat-nuoi-thuc-an-chan-nuoi-345595.aspx) ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.  3. Đối với các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh giống cây lâm nghiệp chính đồng thời được quy định tại Nghị định số [31/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-31-2016-nd-cp-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-linh-vuc-giong-cay-trong-bao-ve-thuc-vat-2016-310703.aspx) ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật thì xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này. | **Điều 38. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.  2. Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; Điều 1 Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.  3. Quy định chuyển tiếp:  a) Các hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng Nghị định số [35/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-157-2013-nd-cp-nam-2013-quy-dinh-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-quan-ly-bao-ve-rung-lam-san-213151.aspx) ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung năm 2022;  ***b) Điều khoản quy định một hành vi vi phạm mới nhưng xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng xử lý đối với hành vi phạm đã thực hiện trước khi quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.*** | Quy định chuyển tiếp đối với hành vi mới trong dự thảo Nghị định để bảo đảm nguyên tắc không hồi tố trong xử phạt vi phạm hành chính. Qua đó, những hành vi vi phạm mới được bổ sung trong Nghị định nhưng đã xảy ra trước thời điểm Nghị định có hiệu lực sẽ không bị xử lý, nhằm tránh việc áp dụng bất lợi cho tổ chức, cá nhân, bảo đảm quyền lợi hợp pháp và sự công bằng, minh bạch trong thực thi pháp luật, đồng thời tạo sự ổn định và thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật. |
| **Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp**  1. Các hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng Nghị định số [157/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-157-2013-nd-cp-nam-2013-quy-dinh-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-quan-ly-bao-ve-rung-lam-san-213151.aspx) ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Nghị định số [41/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-41-2017-nd-cp-sua-doi-xu-phat-hanh-chinh-thuy-san-thu-y-giong-vat-nuoi-thuc-an-chan-nuoi-345595.aspx) ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; Nghị định số [31/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-31-2016-nd-cp-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-linh-vuc-giong-cay-trong-bao-ve-thuc-vat-2016-310703.aspx) ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật để xử phạt.  2. Đối với hành vi vi phạm hành chính về kinh doanh giống cây lâm nghiệp, trong quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản xảy ra trước khi Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm. |  |  |
| **Điều 38. Trách nhiệm thi hành**  1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.  2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. |  |  |